

**Bộ giáo dục và đào tạo
trường đại học kinh tế tp. hồ chí minh**

Người thực hiện: Vũ Đình trọng

**Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế việt nam
trong tiến trình hội nhập với hệ thống thuế thế giới**

Chuyên ngành: kinh tế tài chính - ngân hàng

Mã số: 60.31.12

luận văn Thạc sĩ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học:
Gs.Ts. Nguyễn Thanh Tuyên**

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2005

3.3.2- Xu hướng cải cách trong hệ thống thuế thời gian tới	56
3.4- Kinh nghiệm sử dụng chính sách thuế để chủ động trong hội nhập, thúc đẩy đầu tư phát triển, tạo nguồn tăng thu cho ngân sách	57
3.4.2- Kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới.	57
3.4.2- Kinh nghiệm của một số quốc gia khu vực ASEAN. ..	58
Chương IV- Các giải pháp hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam trong tiến trình hội nhập với hệ thống thuế quốc tế.	60
4.1- Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến cải cách thuế của Việt Nam.	60
4.1.1- Bối cảnh trong nước tác động đến cải cách thuế.	60
4.1.2- Bối cảnh quốc tế và xu hướng cải cách thuế của các nước tác động đến cải cách thuế của Việt Nam.	60
4.2- Quan điểm, mục tiêu chủ yếu hoàn thiện hệ thống chính sách thuế Việt Nam đến 2010.	62
4.2.1- Quan điểm hoàn thiện hệ thống chính sách thuế.	62
4.2.2- Mục tiêu hoàn thiện hệ thống chính sách thuế.	63
4.3- Các giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách thuế Việt nam đến 2010.	65
4.3.1- Ban hành một số sắc thuế mới.	65
4.3.2- Bổ sung, sửa đổi các sắc thuế hiện có.	65
4.4- Nội dung và lộ trình hoàn thiện một số sắc thuế chủ yếu	65
4.4.1- Thuế giá trị gia tăng.	66
4.4.2- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	68
4.4.3- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	69
4.4.4- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	71
4.4.5- Thuế thu nhập cá nhân.	72
4.4.6- Các khoản thu từ đất.	74
4.4.7- Thuế tài nguyên	75
4.4.8- Thuế bảo vệ môi trường	76
4.4.9- Thuế tài sản	76
Kết luận-	78

MỞ ĐẦU

Trong bất kỳ một chế độ xã hội nào, thuế luôn luôn là một công cụ thể hiện quyền lực của nhà nước và là nguồn tài chính chủ yếu và tin cậy để phục vụ nhu cầu chi tiêu công cộng của xã hội. Với tốc độ gia tăng và đa dạng hoá nhanh chóng của xu thế hội nhập và toàn cầu hoá nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh của mỗi quốc gia nói riêng và mỗi khu vực nói chung đã đặt các quốc gia trước những thách thức lớn lao đòi hỏi phải cải cách toàn diện.

Trước bối cảnh này, hệ thống thuế của các quốc gia đã có sự tiến triển không ngừng với những tiêu chuẩn và nguyên tắc đánh thuế khác hẳn các nguyên tắc truyền thống của giữa thế kỷ 20. Cải cách thuế ngày nay luôn gắn với mục tiêu cơ bản là hệ thống thuế đáp ứng được nhu cầu tài chính phục vụ chi tiêu công cộng theo tiêu thức hiệu quả và công bằng nhất; các nước luôn luôn phải hoàn thiện hệ thống thuế để đảm bảo: tăng thu đủ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cơ bản của Nhà nước mà không làm tăng gánh nặng nợ công cộng; tăng thu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính công bằng và hạn chế các tác động xấu đến hoạt động kinh tế quốc dân và hệ thống chính sách thuế trong nước không tách biệt với các chuẩn mực Quốc tế.

Đối với Việt Nam, từ khi thực hiện đường lối đổi mới đến nay, hệ thống chính sách thuế không ngừng được hoàn thiện, tác động tích cực đối với sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Số thu ngân sách từ thuế đã không ngừng tăng lên: số thu ngân sách từ thuế năm 2000 tăng 13,7 lần so với năm 1990; tỷ lệ huy động thuế vào ngân sách so với GDP có xu hướng tăng qua từng thời kỳ, vừa đảm bảo khuyến khích đầu tư vừa tạo nguồn thu chủ động cho ngân sách: năm 1991 đạt 13,1% GDP, năm 2000 đạt 19,7% GDP, năm 2003 đạt 21,8% GDP và thuế đã trở thành nguồn thu chủ yếu của Ngân sách quốc gia: năm 2003 chiếm tỷ trọng 92,9% tổng thu Ngân sách Nhà nước. Do đó, nguồn thu từ thuế ngoài việc đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên, còn dành một phần quan trọng tăng chi hàng năm cho đầu tư phát triển, cho dự trữ nhà nước và kiểm chế mức bội chi ngân sách ở mức hợp lý.

Ngày nay, khi hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đang là xu hướng tất yếu đối với mọi quốc gia. Cùng với xu hướng chung của thế giới, từ năm 1995, Việt Nam đã tham gia Hiệp định thương mại khu vực các nước Đông nam Á - ASEAN (CEPT/AFTA) và hiện nay đang tích cực đàm phán để gia nhập tổ chức Thương mại thế giới - WTO.

Hội nhập kinh tế luôn gắn liền với những cam kết về tự do di chuyển của các nguồn lực tài chính, mở cửa thị trường và cắt giảm thuế quan. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam vừa tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế đất nước, đồng thời cũng tạo ra không ít những thách thức. Trong lĩnh vực Thuế - Ngân sách, những thách thức thể hiện trên các mặt: hệ thống chính sách thuế của Việt Nam chưa thực sự đồng bộ, còn nhiều khác biệt so với những chuẩn mực chung của thế giới. Quá trình hội nhập luôn gắn với việc cắt giảm các hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan. Trong khi nguồn thu ngân sách còn phụ thuộc khá lớn vào thuế xuất, nhập khẩu, quá trình hội nhập luôn đặt ra những thách thức đối với nguồn thu ngân sách.

Để chủ động và đạt được thành công trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, vấn đề đặt ra đối với lĩnh vực thuế là phải tiếp tục cải cách, hoàn thiện hệ thống chính sách thuế một cách tổng thể gắn với chiến lược hội nhập kinh tế, với mục tiêu vừa bảo hộ hợp lý để khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trong nước, thu hút được nhiều nguồn lực từ bên ngoài, phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết về tự do thương mại mà Việt Nam đã và đang tham gia ký kết, vừa đảm bảo nguồn tăng thu cho Ngân sách quốc gia.

Luận văn này, qua phân tích những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của Việt Nam chủ yếu là trong lĩnh vực Thuế - Ngân sách; trên cơ sở hệ thống chính sách thuế hiện hành, đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách thuế của Việt Nam đến năm 2010, với mục tiêu xây dựng một hệ thống thuế tiên tiến phù hợp với chiến lược hội nhập kinh tế, góp phần ổn định và tăng thu cho Ngân sách quốc gia.

Ngoài các phương pháp nghiên cứu phổ biến trong khoa học, phương pháp nghiên cứu được sử dụng xuyên suốt trong Luận văn là phương pháp duy vật biện chứng. Với phương pháp nghiên cứu này, hệ thống chính sách thuế Việt Nam luôn được đặt trong quá trình vận động, biến đổi không ngừng, vì thế không ngừng được hoàn thiện để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như trên thế giới.

Nội dung của Luận văn này được trình bày thành 4 chương:

- Chương 1: Những vấn đề cơ bản về thuế.
- Chương 2: Hội nhập kinh tế; những thuận lợi và thách thức đối với lĩnh vực Thuế - Ngân sách.
- Chương 3: Hệ thống chính sách thuế hiện hành; những kết quả đã đạt được và những mặt còn hạn chế.
- Chương 4: Các giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách thuế Việt Nam trong tiến trình hội nhập với hệ thống thuế quốc tế. Do khả năng nghiên cứu và tài liệu tham khảo còn hạn chế, nên nội dung Luận văn chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết, rất mong được Quý Thầy, Cô lượng thứ và chỉ dẫn để Luận văn được hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn.

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ.

1.1- Bản chất, chức năng của thuế:

1.1.1- Sự ra đời và phát triển của thuế:

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng, thuế ra đời là một tất yếu khách quan, gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước. Để duy trì sự tồn tại của mình, Nhà nước cần có những nguồn tài chính để chi tiêu, trước hết là chi cho việc duy trì và củng cố bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương thuộc phạm vi lãnh thổ mà Nhà nước đó đang cai quản; chi cho các công việc thuộc chức năng của Nhà nước như: quốc phòng, an ninh, chi cho xây dựng và phát triển các cơ sở hạ tầng; chi cho các vấn đề về phúc lợi công cộng, về sự nghiệp, về xã hội trước mắt và lâu dài.

Để có nguồn tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu, Nhà nước thường sử dụng ba hình thức động viên đó là: quyền góp của dân, vay của dân và dùng quyền lực Nhà nước bắt buộc dân phải đóng góp. Trong đó hình thức quyền góp tiền và tài sản của dân và hình thức vay của dân là những hình thức không mang tính ổn định và lâu dài, thường được Nhà nước sử dụng có giới hạn trong một số trường hợp đặc biệt. Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên, Nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc dân phải đóng góp một phần thu nhập của mình cho Ngân sách Nhà nước. Đây chính là hình thức cơ bản nhất để huy động tập trung nguồn tài chính cho Nhà nước.

Hình thức Nhà nước dùng quyền lực chính trị buộc dân đóng góp để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình - đó chính là Thuế.

Về quan hệ giữa Nhà nước và Thuế, C.Mác đã viết: "Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy Nhà nước, là thủ đoạn đơn giản để kho bạc thu được tiền hay sản vật mà người dân phải đóng góp để dùng vào mọi việc chi tiêu của Nhà nước" (Mác-Ăng Ghen tuyển tập - Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1961, tập 2). Ăng Ghen cũng đã viết: "Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có sự đóng góp của công dân cho Nhà nước, đó là thuế" (Ăng Ghen: Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước - Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1962).

Như vậy, Thuế luôn luôn gắn chặt với sự ra đời và phát triển của Nhà nước. Bản chất của Nhà nước quy định bản chất giai cấp của thuế.

- Trong chế độ phong kiến, hệ thống thuế khoá nhằm huy động sự đóng góp tiền bạc của dân chúng để nuôi dưỡng quân đội, tổ chức bộ máy công quyền, quan lại để cai trị. Người dân được hưởng rất ít các phúc lợi công cộng từ phía Nhà nước.

- Đến khi giai cấp tư sản nắm được chính quyền, giai đoạn đầu họ chủ trương xây Nhà nước tự do, không can thiệp vào hoạt động kinh tế của các lực lượng kinh tế thị trường. Nhà nước chỉ đảm nhận nhiệm vụ giữ gìn an ninh, quốc phòng. Thuế khoá chỉ đóng vai trò huy động nguồn lực tài chính tối thiểu để nuôi sống bộ máy Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chi tiêu công cộng khác. Nhưng khi bước vào những năm 29 - 33 của thế kỷ XX, nền kinh tế của các nước tư bản lâm vào khủng hoảng. Để đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng, Nhà nước tư sản phải can thiệp vào hoạt động kinh tế bằng cách lập ra các chương trình đầu tư lớn và thực hiện tái phân phối thu nhập xã hội thông qua các công cụ tài chính. Trong số các công cụ trên thì thuế là công cụ quan trọng và sắc bén để Nhà nước thực hiện điều chỉnh nền kinh tế.

Như vậy, cùng với việc mở rộng các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và sự phát triển của các quan hệ hàng hoá tiền tệ, các hình thức thuế ngày càng phong phú hơn, công tác quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện hơn và thuế đã trở thành một công cụ quan trọng, có hiệu quả của Nhà nước để tập trung nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và tác động đến đời sống kinh tế xã hội của đất nước.

1.1.2- Khái niệm thuế:

Cho đến nay, trong giới các học giả và trên các sách báo kinh tế thế giới vẫn chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm thuế. Nhìn chung các quan điểm của các nhà kinh tế khi đưa ra khái niệm về thuế mới chỉ nhìn nhận từ những khía cạnh khác nhau của thuế, chưa phản ánh đầy đủ bản chất chung của phạm trù thuế. Chẳng hạn theo các nhà kinh điển thì thuế được quan niệm rất đơn giản: "Để duy trì quyền lực công cộng, cần phải có những sự đóng góp của những người công dân của Nhà nước đó là thuế khoá..." (Mác - Ăng Ghen. TT.T2 - NXB Sự thật - Hà Nội - 1962. Tr.522).

Càng về sau này, khái niệm về thuế càng được bổ sung hoàn thiện hơn. Trong cuốn từ điển kinh tế của hai tác giả người Anh Christopher Pass và Bryan Lowes cho rằng: "Thuế là một biện pháp của chính phủ đánh trên thu nhập của cải và vốn nhận được của các cá nhân hay doanh nghiệp (thuế trực thu), trên việc chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ (thuế gián thu) và trên tài sản". Một khái niệm khác về thuế tương đối hoàn thiện được nêu lên trong cuốn sách "Economics" của hai nhà kinh tế Mỹ như sau: "Thuế là một khoản chuyển giao bắt buộc bằng tiền (hoặc chuyển giao bằng hàng hoá, dịch vụ) của các công ty và các hộ gia đình cho chính phủ, mà trong sự trao đổi đó họ không nhận được trực tiếp hàng hoá, dịch vụ nào cả, khoản nộp đó không phải là tiền phạt mà toà án tuyên phạt do hành vi vi phạm pháp luật" (Economic. Makkollhell and Bruy- M.1993.- tr.14).

Ở nước ta, đến nay cũng chưa có một khái niệm thống nhất về thuế. Theo từ điển tiếng Việt (Trung tâm từ điển học - 1998) thì thuế là khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tùy theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp□ buộc phải nộp cho Nhà nước theo mức quy định.

Những khái niệm về thuế nêu trên mới nhấn mạnh một chiều theo quan niệm của từng góc độ khác nhau, nên chưa thật đầy đủ và chính xác được bản chất của thuế. Đến nay, tuy chưa có một định nghĩa về thuế thống nhất, nhưng các nhà kinh tế đều nhất trí cho rằng, để làm rõ được bản chất của thuế thì định nghĩa về thuế phải nêu bật được các khía cạnh sau đây:

- Nội dung kinh tế của thuế được đặc trưng bởi các quan hệ tiền tệ giữa Nhà nước với các pháp nhân và các thể nhân, không mang tính hoàn trả trực tiếp;

- Những mối quan hệ dưới dạng tiền tệ này được nảy sinh một cách khách quan và có ý nghĩa xã hội đặc biệt - việc chuyển giao thu nhập có tính chất bắt buộc theo mệnh lệnh của Nhà nước;

- Các các pháp nhân và thể nhân chỉ phải nộp cho Nhà nước các khoản thuế đã được pháp luật quy định.

Từ việc phân tích những quan niệm về thuế của thế giới và của nước ta nêu trên, chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa tổng quát về thuế như sau:

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.

Ngoài khoản thu về thuế, Ngân sách Nhà nước còn có những khoản thu về phí và lệ phí. Đây là những khoản thu mà một tổ chức hay cá nhân phải trả khi được một cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được Nhà nước uỷ quyền cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.

1.1.3- Đặc điểm của thuế:

Qua phân tích nguồn gốc của sự ra đời của thuế và khái niệm chung về thuế nêu trên, có thể khẳng định rằng: Thuế là một công cụ tài chính của Nhà nước, được sử dụng để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. Tuy nhiên, về bản chất, thuế khác với các công cụ tài chính khác như phí, lệ phí, giá cả. Điều này thể hiện qua các đặc điểm cơ bản sau của thuế:

(i)- Thuế luôn luôn gắn liền với quyền lực Nhà nước:

Đặc điểm này thể hiện tính pháp lý tối cao của thuế. Thuế là nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được quy định trong Hiến pháp - Đạo luật gốc của một quốc gia. Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, hay bãi bỏ bất kỳ một thứ thuế nào cũng chỉ có một cơ quan duy nhất có thẩm quyền, đó là Quốc hội - Cơ quan quyền lực Nhà nước tối cao. Mặt khác tính quyền lực Nhà nước cũng thể hiện ở chỗ Nhà nước không thể thực hiện thu thuế một cách tùy tiện mà phải dựa trên những cơ sở pháp luật nhất định đã được xác định trong các văn bản pháp luật do các cơ quan quyền lực Nhà nước ban hành. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của thuế nhằm phân biệt với tất cả các hình thức động viên tài chính cho Ngân sách Nhà nước khác.

(ii)- Thuế là một phần thu nhập của các tầng lớp dân cư bắt buộc phải nộp cho Nhà nước:

Đặc điểm này thể hiện rõ nội dung kinh tế của thuế. Nhà nước thực hiện phương thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới hình thức thuế, mà kết quả của nó là một bộ phận thu nhập của người nộp thuế được chuyển giao bắt buộc cho Nhà nước mà không kèm theo bất kỳ một sự cấp phát hoặc những quyền lợi nào khác cho người nộp thuế. Với đặc điểm này, thuế không giống như các hình thức huy động tài chính tự nguyện hoặc hình thức phạt tiền tuy có tính chất bắt buộc, nhưng chỉ áp dụng đối với những tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

(iii)- Thuế là hình thức chuyển giao thu nhập không mang tính chất hoàn trả trực tiếp. Còn phí, lệ phí mang tính chất hoàn trả trực tiếp cho người thụ hưởng dịch vụ này. Tính chất không hoàn trả trực tiếp của thuế được thể hiện trên các khía cạnh:

Thứ nhất, sự chuyển giao thu nhập thông qua thuế không mang tính chất đối giá, nghĩa là mức thuế mà các tầng lớp trong xã hội chuyển giao cho Nhà nước không hoàn toàn dựa trên mức độ người nộp thuế thừa hưởng những dịch vụ và hàng hoá công cộng do Nhà nước cung cấp. Người nộp thuế không có quyền đòi hỏi Nhà nước cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng trực tiếp cho mình mới nộp thuế cho Nhà nước.

Thứ hai, các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ không được hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế. Người nộp thuế sẽ nhận được một phần các hàng hoá, dịch vụ công cộng mà Nhà nước đã cung cấp cho cả cộng đồng, phần giá trị mà người nộp thuế được hưởng thụ không nhất thiết tương đồng với khoản thuế mà họ đã nộp cho Nhà nước. Đặc điểm này của thuế giúp ta phân định rõ thuế với các khoản phí, lệ phí và giá cả.

1.1.4- Chức năng cơ bản của thuế:

(i)- Chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính:

Ngay từ khi ra đời thuế luôn luôn có công dụng là phương tiện huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước. Người ta gọi công dụng này là chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế.

Đây là chức năng cơ bản của thuế, đặc trưng cho thuế ở tất cả các dạng Nhà nước trong tiến trình phát triển của xã hội. Về mặt lịch sử, chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính là chức năng đầu tiên, phản ánh nguyên nhân sự ra đời của thuế.

Thông qua chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế mà các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước được hình thành để đảm bảo cơ sở vật chất cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước. Chính chức năng này đã tạo ra những tiền đề để Nhà nước tiến hành tham gia phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân (do đó chức năng này còn được gọi là chức năng phân phối của thuế).

Sự phát triển và mở rộng các chức năng của Nhà nước đòi hỏi phải tăng cường chi tiêu tài chính, do đó vai trò của chức năng huy động tập trung nguồn lực của thuế ngày càng được nâng cao. Thông qua thuế một phần đáng kể tổng sản phẩm quốc nội được tập trung vào Ngân sách Nhà nước. Thuế trở thành nguồn thu có tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu Ngân sách Nhà nước của tất cả các nước có nền kinh tế thị trường. Hiện nay ở hầu hết các nước trên thế giới, sau khi thực hiện cải cách hệ thống thuế, số thu từ thuế và phí thường chiếm tới trên 90% tổng số thu Ngân sách Nhà nước.

Chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính tạo ra những tiền đề khách quan cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Trong quá trình thực hiện chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế đã tự động làm xuất hiện chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế.

(ii)- Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế:

Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế tự động xuất hiện trong quá trình thực hiện chức năng huy động tập trung nguồn lực tài chính của thuế, nhưng phải đến những năm đầu của thế kỷ XX thì chức năng này mới được nhận thức đầy đủ và sử dụng rộng rãi và gắn liền với vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước.

Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội bằng nhiều biện pháp như giáo dục chính trị tư tưởng, hành chính, luật pháp và kinh tế, trong đó biện pháp kinh tế làm gốc. Nhà nước cũng sử dụng nhiều công cụ để quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế như các công cụ tài chính, tiền tệ, tín dụng. Trong đó thuế là một công cụ thuộc lĩnh vực tài chính và là một trong những công cụ sắc bén nhất được Nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, mọi tổ chức và cá nhân đều có quyền kinh doanh bất kỳ ngành nghề, mặt hàng nào mà Nhà nước không cấm, miễn rằng họ phải có đăng ký kinh doanh và hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Bằng việc ban hành hệ thống pháp luật về thuế, Nhà nước quy định đánh thuế hoặc không đánh thuế, đánh thuế với thuế suất cao hoặc thuế suất thấp, có chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế đối với ngành nghề, mặt hàng và địa bàn kinh doanh cụ thể. Thông qua đó mà tác động và làm thay đổi mối quan hệ giữa cung và cầu trên thị trường góp phần thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế, đảm bảo sự cân đối trong cơ cấu kinh tế giữa các ngành nghề và vùng lãnh thổ.

Ngoài ra, Nhà nước còn sử dụng thuế để tác động trực tiếp lên các yếu tố đầu vào của sản xuất như lao động, vật tư, tiền vốn nhằm điều tiết hoạt động kinh tế trong cả nước. Nhà nước cũng sử dụng thuế để tác động vào hoạt động xuất nhập khẩu nhằm thực hiện chính sách thương mại quốc tế và hội nhập kinh tế.

Như vậy, thông qua việc thu thuế Nhà nước đã thực hiện điều tiết và kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung của nền kinh tế quốc dân, phù hợp với lợi ích của xã hội, tức là chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế đã được thực hiện.

1.2- Hệ thống thuế:

1.2.1- Khái niệm về hệ thống thuế:

Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập được tạo ra và luân chuyển theo một dòng khép kín: người lao động nhận được tiền công, dùng tiền công này để mua hàng hoá, dịch vụ của các công ty, đến lượt các công ty lại dùng số tiền thu được để trả lãi cho vốn vay để đầu tư, tiền thuê đất, tiền nhân công... và sau đó các đối tượng có thu nhập này lại dùng thu nhập để chi tiêu dưới nhiều dạng để mua hàng hoá, dịch vụ. Chính sự biến đổi đa dạng này đã tạo ra những cơ sở đánh thuế khác nhau, do đó tạo khả năng cho Chính phủ đánh thuế trên các cơ sở thuế khác nhau trên sự luân chuyển của dòng thu nhập khép kín. Hay nói cách khác là xuất hiện các hình thức thuế khác nhau.

Ta có thể hiểu Hệ thống thuế là tổng hợp các hình thức thuế khác nhau với cơ chế hoạt động, đối tượng điều chỉnh, phương pháp đánh thuế, mức độ điều tiết và phương pháp thu nộp khác nhau. Các hình thức thuế có mối quan hệ mật thiết, tác động lẫn nhau nhằm thực hiện mục tiêu điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước.

Hệ thống thuế đề cập ở đây chủ yếu là hệ thống chính sách thuế, các luật thuế, các hình thức thuế mà một quốc gia sử dụng để điều tiết nền kinh tế.

Số lượng các hình thức thuế trong hệ thống thuế nhiều hay ít phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản sau:

+ Một là, sự vận động của dòng thu nhập trong nền kinh tế đơn giản hay phức tạp.

+ Hai là, khả năng kiểm soát và điều chỉnh sự vận động của dòng thu nhập trong nền kinh tế của Chính phủ.

Tùy thuộc khả năng và ý đồ của Chính phủ trong việc điều chỉnh sự vận động của dòng thu nhập ở những giai đoạn khác nhau mà hình thành các hệ thống thuế khác nhau. Ngoài hệ thống chính sách thuế, để thực thi pháp luật về thuế, các quốc gia còn phải có hệ thống các định chế về thuế. Đó là tổng hợp các qui định, các biện pháp về nghiệp vụ, về tổ chức, về kinh tế, về hành chính và cơ chế vận hành chúng nhằm tổ chức có hiệu quả việc thực thi các luật thuế như: bộ máy quản lý thu thuế; các biện pháp, quy trình nghiệp vụ; hệ thống các tổ chức tư vấn thuế; các trường đào tạo thuế.

1.2.2- Các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế:

Để đánh giá hệ thống thuế của một quốc gia nhất định, người ta thường ít chú ý đến số lượng của các loại thuế trong hệ thống thuế đó, mà chủ yếu đánh giá xem xét đến khía cạnh chất lượng của hệ thống thuế đó. Mỗi quốc gia tùy theo điều kiện lịch sử kinh tế, xã hội ở từng thời kỳ cụ thể mà định hướng xây dựng hệ thống thuế riêng của mình. Hệ thống thuế đó phải phản ánh được những mục tiêu của Nhà nước đặt ra. Chính vì vậy, việc tìm ra những tiêu thức chung để đánh giá một hệ thống thuế được coi là tích cực hay hiệu quả không phải là việc dễ dàng. Tuy nhiên, nếu xem xét các yêu cầu chung của sự phát triển nền kinh tế quốc dân, cũng như đòi hỏi của một xã hội dân chủ trong việc xác lập một hệ thống thuế tích cực, phù hợp và hiệu quả thì tất yếu phải đặt ra những tiêu thức cần thiết để xây dựng một hệ thống thuế.

Nhà kinh tế học Adam Smith (1723 - 1790) trong tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của nhân loại" đã vạch ra bốn nguyên tắc cơ bản xây dựng hệ thống thuế hợp lý là: thuế phải huy động phù hợp với khả năng và sức lực của dân cư; mức thuế và thời hạn thanh toán phải được xác định chính

xác; thời gian thu thuế cần được quy định thuận lợi đối với người nộp thuế; các chi phí để tổ chức thu nộp thuế cần phải thấp nhất.

Trên cơ sở các nguyên tắc trên, các nhà kinh tế học hiện đại đã hoàn chỉnh, bổ sung và khái quát thành những tiêu chuẩn đánh giá một hệ thống thuế tích cực, hiệu quả. Các tiêu chuẩn này đã trở thành kim chỉ nam trong việc xây dựng hệ thống chính sách thuế ở các nước có nền kinh tế thị trường.

(i)- Tính công bằng:

Tính công bằng là một đòi hỏi khách quan trong việc phân chia gánh nặng của thuế khoá đối với các tầng lớp dân cư trong xã hội. Có công bằng trong nghĩa vụ nộp thuế mới động viên các thành phần kinh tế trong xã hội hăng hái lao động, do đó mới đảm bảo được các mục tiêu kinh tế và chính trị của đất nước. Các nhà kinh tế cho rằng tính công bằng của thuế phải dựa trên nguyên tắc công bằng theo chiều ngang và nguyên tắc công bằng theo chiều dọc.

- Hệ thống thuế được coi là công bằng theo chiều ngang, nếu các cá nhân có điều kiện về mọi mặt đều như nhau thì được đối xử như nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, nguyên tắc này khó áp dụng trong thực tiễn không thể chỉ rõ được tiêu thức nào để xác định hai cá nhân có điều kiện về mọi mặt như nhau, mặt khác cũng khó xác định việc đối xử như nhau trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế là như thế nào.

- Hệ thống thuế được coi là công bằng theo chiều dọc, nếu người có khả năng nộp thuế nhiều hơn thì phải nộp thuế cao hơn những người khác có khả năng nộp thuế ít hơn. Trong thực tế, để áp dụng nguyên tắc này cần xác định rõ hai vấn đề: tiêu thức xác định khả năng và mức độ nộp thuế cao hơn.

Vấn đề tiêu thức xác định khả năng nộp thuế cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Phổ biến hiện nay người ta dùng tiêu thức thu nhập hoặc tiêu dùng để đánh giá khả năng nộp thuế. Cũng có ý kiến đề nghị để đánh thuế công bằng nên dựa vào lợi ích mà người nộp thuế nhận được từ việc cung cấp dịch vụ, hàng hoá công cộng của Nhà nước. Trong thực tế có nhiều hàng hoá công cộng do Nhà nước cung cấp không thể xác định được lợi ích cụ thể mà cá nhân nhận được để xác định mức thuế. Việc căn cứ vào lợi ích để đánh thuế chỉ xảy ra trong trường hợp mà việc cung cấp hàng hoá công cộng đó xác định được một cách chính xác lợi ích mà cá nhân nhận được.

Tóm lại, công bằng trong thuế khoá là một đòi hỏi khách quan, nhưng việc đánh giá một hệ thống thuế được coi là công bằng không phải là công việc dễ dàng. Do đó, công bằng trong thuế khoá vẫn thuộc về nhận thức và quan điểm của mỗi quốc gia.

(ii)- Tính hiệu quả: Tính hiệu quả của hệ thống thuế được xét trên các mặt sau:

Thứ nhất, hiệu quả đối với nền kinh tế là lớn nhất:

Xét trên phương diện kinh tế, hành vi đánh thuế của Nhà nước bao giờ cũng ảnh hưởng đến việc phân bổ nguồn lực của xã hội và chịu sự chi phối của hai tác nhân có xu hướng vận động không đồng nhất là: Nhà nước và các lực lượng thị trường. Sự phân bổ nguồn lực dưới tác động của các lực lượng thị trường thường dựa trên yêu cầu của các quy luật kinh tế thị trường, còn sự phân bổ nguồn lực dưới tác động của Nhà nước thường dựa trên yêu cầu của xã hội và yêu cầu của quản lý, điều chỉnh theo chức năng của Nhà nước. Nói chung sự phân bổ các nguồn lực dưới tác động của các lực lượng thị trường thường đạt hiệu quả hơn. Tuy nhiên do động cơ chủ yếu là lợi nhuận, nên xét ở tầm vĩ mô việc phân bổ nguồn lực dưới tác động của các lực lượng thị trường, trong nhiều trường hợp không đem lại hiệu quả chung cho nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy, tất yếu cần phải có sự kết hợp của các hệ thống phân bổ nguồn lực của Nhà

nước, trong đó có công cụ thuế để điều chỉnh các xu hướng vận động khác nhau nhằm đạt hiệu quả chung của nền kinh tế quốc dân.

Như vậy tính hiệu quả của hệ thống thuế được xét dưới hai góc độ: giảm tối thiểu những tác động tiêu cực của thuế trong phân bổ nguồn lực vốn đã đạt hiệu quả dưới tác động của các lực lượng thị trường; tăng cường vai trò của thuế đối với việc phân bổ nguồn lực chưa đạt được hiệu quả dưới tác động của các lực lượng thị trường.

Thứ hai, hiệu quả thu thuế là lớn nhất:

Thể hiện tính hiệu quả của thuế là tổng số thuế thu được là lớn nhất với chi phí tổ chức thu thuế là thấp nhất. Trong thực tế, khi thu thuế bao giờ cũng phát sinh chi phí, đó là các khoản chi phí trực tiếp quản lý của cơ quan thuế và những chi phí gián tiếp do người nộp thuế gánh chịu. Tính hiệu quả của thu thuế được thể hiện là tổng số thuế thu được nhiều nhất trên cơ sở chi phí trực tiếp của cơ quan thuế và chi phí gián tiếp của người nộp thuế là thấp nhất.

Các khoản chi phí trên gọi là chi phí hành chính và sự tăng hay giảm các khoản chi phí này phụ thuộc vào: tính phức tạp hay đơn giản của hệ thống thuế; Số lượng và mức độ phân biệt của thuế suất đối với đối tượng nộp thuế cũng như cơ sở tính thuế; Sự lựa chọn các loại thuế. Nói chung các loại thuế có cơ sở tính thuế phức tạp, yêu cầu quản lý cao thường có chi phí hành chính lớn.

Nhằm giảm bớt chi phí hành chính đòi hỏi hệ thống thuế phải đơn giản chứa đựng ít mục tiêu. Mặt khác hệ thống thuế đơn giản, dễ hiểu thì việc quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với người nộp thuế mới dễ dàng thuận lợi.

(iii)- Tính chính xác:

Một hệ thống thuế chính xác thể hiện sự rõ ràng và minh bạch. Tức là, hệ thống thuế trước hết phải chỉ rõ ai chịu thuế, mức thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế. Một hệ thống thuế rõ ràng và minh bạch sẽ tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư tính toán chính xác được hiệu quả kinh doanh và nghĩa vụ nộp thuế. Đây là yếu tố quan trọng để các nhà đầu tư trong và ngoài nước yên tâm bỏ tiền đầu tư vào các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh. Ngược lại hệ thống thuế không rõ ràng và minh bạch sẽ gây khó khăn cho các nhà đầu tư trong việc xác định hiệu quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, do đó làm cản trở việc thu hút vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để phát triển kinh tế.

(iv)- Tính thuận tiện:

Tính thuận tiện thể hiện sự dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ quản lý và khả năng thích ứng một cách dễ dàng của hệ thống thuế với những hoàn cảnh kinh tế thay đổi.

Yêu cầu về tính dễ hiểu, dễ thực hiện thường thuộc về kỹ thuật xây dựng các văn bản pháp luật quy định về thuế sao cho lô gíc, mạch lạc, rõ ràng, các từ dùng trong văn bản phải mang tính phổ thông để dễ hiểu và hiểu đúng thì thực hiện mới đúng và dễ kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện luật thuế trong thực tế.

Hệ thống thuế phải đảm bảo có khả năng dễ thích ứng với sự thay đổi của hoàn cảnh kinh tế thì mới phát huy được vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế. Bởi vì Nhà nước ban hành ra chính sách thuế, nhưng người thực hiện chính sách thuế ấy là các tầng lớp dân cư trong xã hội. Cho nên chính sách thuế càng đơn giản, dễ hiểu thì người dân mới có điều kiện hiểu rõ và làm đúng theo quy định của các luật thuế. Có như vậy, thuế mới phát huy được vai trò là công cụ chủ yếu tạo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Để đảm bảo được yêu cầu này mà không vi phạm nguyên tắc đã định ra, khi xây dựng hệ thống thuế thì cơ quan lập pháp thường chỉ quy định khung thuế suất, còn việc quy định thuế suất cụ thể thường giao cho cơ quan hành pháp, có như vậy

mới đảm bảo cho hệ thống thuế thích ứng với những biến động của hoàn cảnh kinh tế.

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trên cơ sở mở rộng hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới. Do đó, để phát huy hơn nữa vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của công cụ thuế, hệ thống thuế hiện hành cần phải tiếp tục được sửa đổi, hoàn thiện và bổ sung sao cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới. Trên cơ sở các tiêu thức xây dựng hệ thống thuế, kết hợp với tình hình kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay thì hệ thống thuế mà chúng ta hướng tới cần phải đảm bảo được các tiêu thức cụ thể như sau:

- Thuế phải bao quát hết nguồn thu để quản lý và thu cho Ngân sách Nhà nước.

- Thuế phải là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế có hiệu quả góp phần khuyến khích sản xuất, kinh doanh phát triển, khuyến khích đầu tư và khuyến khích tối đa cho xuất khẩu, nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần thực hiện chính sách mở rộng kinh tế đối ngoại của Nhà nước.

- Thuế phải góp phần động viên công bằng, hợp lý thu nhập xã hội.

- Chính sách thuế phải quán triệt yêu cầu đơn giản, dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra.

- Chính sách thuế phải xây dựng trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm và rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới, nhất là các nước có điều kiện kinh tế tương đồng với nước ta; đồng thời phải phù hợp điều kiện kinh tế của đất nước trong từng thời kỳ, cũng như truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc.

1.3- Phân loại thuế:

1.3.1- Khái niệm về phân loại thuế:

Thời kỳ đầu khi Nhà nước ra đời sản xuất hàng hoá chưa phát triển, thuế thường được thu bằng hiện vật. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội, kinh tế hàng hoá - tiền tệ ra đời và phát triển, thuế được thu bằng tiền là chủ yếu. Thuế thu bằng tiền, các quan hệ về thuế dưới hình thức giá trị được hình thành và ngày càng phát triển có tính hệ thống, các thứ thuế khác nhau lần lượt ra đời làm cho thuế ngày càng đa dạng, phong phú linh hoạt hơn.

Tùy theo điều kiện hoàn cảnh của mỗi nước mà hệ thống thuế bao gồm nhiều hay ít các loại thuế khác nhau. Để định hướng xây dựng và quản lý hệ thống thuế, người ta tiến hành sắp xếp các sắc thuế có cùng tính chất thành những nhóm khác nhau, gọi là phân loại thuế.

Có thể đưa ra khái niệm chung về phân loại thuế: *Phân loại thuế là sự sắp xếp các sắc thuế trong một hệ thống chính sách thuế thành những nhóm khác nhau theo các tiêu thức nhất định.*

1.3.2- Các tiêu thức phân loại thuế:

Để phân loại thuế người ta dựa vào nhiều tiêu thức khác nhau. Từ thực tế sử dụng tiêu thức phân loại thuế ở nước ta và thế giới, chúng ta thấy các tiêu thức để phân loại thuế rất đa dạng và tùy thuộc vào mục tiêu quản lý của mỗi quốc gia mà người ta có thể đưa ra các tiêu thức khác nhau như: phân loại thuế dựa theo phương thức đánh thuế, phân loại thuế dựa theo cơ sở tính thuế, phân loại thuế dựa theo phạm vi điều chỉnh của sắc thuế, phân loại thuế theo tên gọi của sắc thuế, theo tính chất thuế suất....

Dưới đây là một số tiêu thức phân loại thuế cơ bản thường được áp dụng:

1.3.3- Phân loại thuế:

(i)- Dựa theo phương thức đánh thuế:

Các hình thức thuế, suy cho cùng đều đánh vào thu nhập của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Tuy nhiên, tùy thuộc vào phương thức đánh thuế là đánh một cách trực tiếp hay gián tiếp vào thu nhập mà người ta chia hệ thống thuế thành hai loại: thuế trực thu và thuế gián thu.

- Thuế trực thu: Là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế.

Thuế trực thu có đặc điểm là đối tượng nộp thuế theo luật quy định đồng nhất với người phải chịu thuế. ở đây, theo quy định của luật, thuế thu trực tiếp vào thu nhập của người nộp thuế. Như vậy thuế trực thu làm cho khả năng và cơ hội chuyển dịch gánh nặng thuế cho người khác khó khăn hơn. Về nguyên tắc loại thuế này mang tính chất thuế lũy tiến vì nó tính đến khả năng của người nộp thuế, người có thu nhập cao hơn phải nộp thuế nhiều hơn, còn người có thu nhập thấp thì nộp thuế ít hơn. Loại thuế trực thu thường bao gồm các sắc thuế đánh trên thu nhập của tổ chức và cá nhân. ở nước ta các sắc thuế trực thu bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà, đất...

Ưu điểm của thuế trực thu là động viên trực tiếp vào thu nhập của từng tổ chức, cá nhân có thu nhập, hơn thế nữa, thuế trực thu còn cho phép xem xét đến các yếu tố tương đối độc lập đến thu nhập của người nộp thuế như hoàn cảnh bản thân, hoàn cảnh gia đình... Do đó, thuế trực thu có tác dụng rất lớn trong việc điều hoà thu nhập, giảm bớt sự chênh lệch đáng kể về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, do đó đã bảo đảm được tính công bằng trong xã hội.

Nhược điểm của thuế trực thu là dễ gây ra phản ứng từ phía người nộp thuế khi Nhà nước điều chỉnh tăng thuế. Hơn nữa việc theo dõi, tính toán số thuế phải nộp và thủ tục thu, nộp thuế hết sức phức tạp. Số thu động viên vào Ngân sách thường chậm và chi phí quản lý thu thuế khá tốn kém.

- Thuế gián thu: Là loại thuế không trực tiếp đánh vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hoá, dịch vụ. Người tiêu dùng những hàng hoá, dịch vụ đó là người chịu loại thuế này.

Thuế gián thu có đặc điểm là người nộp thuế theo luật và người chịu thuế không đồng nhất với nhau. Người nộp thuế là người sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, còn người chịu thuế là người tiêu dùng các hàng hoá đó, họ mua hàng hoá với giá cả trong đó có cả thuế. Loại thuế này có sự chuyển dịch gánh nặng thuế trong những trường hợp nhất định. Thuế gián thu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua cơ chế giá cả thị trường. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng đó của thuế gián thu không những chịu chi phối của mối quan hệ cung cầu trên thị trường, mà còn phụ thuộc vào bản chất của thị trường, trong đó có sự tác động của thuế, tức là thị trường đó là thị trường cạnh tranh hay độc quyền. Về nguyên tắc thuế gián thu mang tính chất lũy thoái vì nó không tính đến khả năng thu nhập của người chịu thuế, người có thu nhập cao hay thấp đều phải chịu thuế như nhau nếu cùng mua một loại hàng hoá, dịch vụ. Loại thuế này thường là các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là các khoản thu nhập dùng để tiêu dùng. Ở nước ta các sắc thuế gián thu bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...

Ưu điểm của thuế gián thu là đối tượng chịu thuế rất rộng. Thuế gián thu được che đậy qua giá bán hàng hoá, dịch vụ nên người chịu thuế ít có cảm giác mình bị Nhà nước đánh thuế. Thuế gián thu đem lại nguồn thu thường xuyên và

ổn định cho Ngân sách Nhà nước. Đối tượng quản lý thu thuế cũng tập trung hơn, nghiệp vụ tính và thu thuế đơn giản, nên chi phí quản lý thuế cũng thấp hơn so với thuế trực thu.

Nhưng loại thuế này cũng có nhược điểm là có tính chất lũy thoái nên không đảm bảo tính công bằng trong nghĩa vụ nộp thuế. Nếu tính tỷ lệ động viên thuế gián thu so với thu nhập thì người giàu có tỷ lệ động viên thuế chịu thuế thấp hơn so với người nghèo.

(ii)- Dựa vào cơ sở tính thuế:

Nếu căn cứ vào cơ sở đánh thuế để phân loại thuế thì có thể chia các sắc thuế thành ba loại như sau:

- Thuế thu nhập: Bao gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được. Thu nhập kiếm được từ nhiều nguồn: từ lao động dưới dạng tiền lương, tiền công; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới dạng lợi nhuận, lợi tức cổ phần... do đó thuế thu nhập cũng có nhiều dạng: thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập công ty, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài, thuế lợi tức cổ phần...

- Thuế tiêu dùng: Là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là phần thu nhập của tổ chức, cá nhân được mang ra tiêu dùng trong hiện tại. Trong thực tế loại thuế tiêu dùng được thể hiện dưới nhiều dạng như thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng...

- Thuế tài sản: Là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản. Tài sản có nhiều hình thức biểu hiện:

+ Tài sản tài chính gồm có tiền mặt, tiền gửi, chứng khoán, thương phiếu...;

+ Tài sản cố định gồm nhà cửa, đất đai, máy móc, nhà máy, xe cộ...;

+ Tài sản vô hình như nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết kỹ thuật

Thuộc loại thuế tài sản là các sắc thuế như thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp...

(iii)- Dựa vào phạm vi điều chỉnh của thuế:

Căn cứ vào phạm vi điều chỉnh của thuế người ta có thể chia các sắc thuế thành hai loại:

- Thuế tổng hợp: Là loại thuế đánh vào tất cả các thành phần của cơ sở đánh thuế mà không có trường hợp ngoại lệ, không có miễn, giảm thuế.

- Thuế có lựa chọn: Là loại thuế chỉ đánh vào một phần nhất định của cơ sở đánh thuế. Thuế thu nhập cá nhân có thể coi là một sắc thuế điển hình của loại này.

(iv)- Ngoài ra đôi khi người ta còn tiến hành phân loại thuế theo tính chất thuế suất mà sắc thuế đó áp dụng như thuế tỷ lệ, thuế lũy tiến, thuế lũy thoái, thuế tuyệt đối...

Tóm lại, trong thực tế có nhiều tiêu thức phân loại thuế, tùy theo yêu cầu quản lý thuế của mỗi nước mà có sự lựa chọn cách phân loại thuế khác nhau. Tuy nhiên, hiện nay tại nhiều nước người ta chủ yếu dựa vào hai tiêu thức là phương pháp đánh thuế và cơ sở thuế. Tùy theo năng lực quản lý thuế của ngành thuế và tâm lý chung của xã hội mà hệ thống thuế ở mỗi nước chú ý đến tầm quan trọng của từng loại thuế khác nhau. Các nước phát triển thường quan tâm đến hệ thống thuế thu nhập nhất là thuế thu nhập cá nhân. Họ coi thuế thu nhập có nhiều tác động tích cực như tạo được nguồn thu lớn cho chi tiêu công cộng, cải thiện được việc phân phối thu nhập, có khả năng làm ổn định được thu nhập và giá cả thị trường, ngăn ngừa sự phân bố nguồn lực kém hiệu quả do sự lạm dụng thuế gián thu gây ra. Muốn thực hiện tốt hệ thống thuế thu nhập cần có những điều kiện nhất định: nền kinh tế tiền tệ phải chiếm ưu thế; báo cáo kế toán được sử dụng phổ biến và đảm bảo tính trung thực, tin cậy.

Đối với các nước đang phát triển hoặc kém phát triển, thì ít sử dụng đến thuế thu nhập vì các điều kiện trên chưa có hoặc còn hạn chế. Chính vì vậy, các nước này thường coi trọng hệ thống thuế gián thu, bởi vì: Các loại thuế gián thu nói chung là phù hợp với năng lực quản lý còn hạn chế của cơ quan thuế và trình độ hiểu biết của người nộp thuế; thực hiện thuế gián thu ít gây phản ứng từ người trực tiếp nộp thuế.

Mặc dù, có định hướng lựa chọn hệ thống thuế phù hợp với năng lực quản lý, song ở các nước đang phát triển, tổng số thu về thuế còn thấp so với khả năng chịu đựng của nền kinh tế quốc dân. Người ta cho rằng nguyên nhân của tình trạng thất thu thuế của các nước trên có thể là: biện pháp thu thuế không được thi hành một cách đúng đắn; bộ máy quản lý thuế thiếu năng lực; tình trạng tham nhũng ở các nước này còn phổ biến.

1.4- Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường:

1.5.1- Huy động tập trung và phân phối các nguồn lực tài chính:

Để huy động nguồn lực tài chính cho mình, Nhà nước có thể sử dụng nhiều hình thức khác nhau như: phát hành thêm tiền; phát hành trái phiếu để vay trong nước và ngoài nước; bán một phần tài sản quốc gia; thu thuế... Trong các hình thức nêu trên thì thuế là công cụ chủ yếu và có vai trò quan trọng nhất. Vì so với các hình thức huy động khác, sử dụng công cụ thuế có những ưu điểm:

- Thuế là một công cụ phân phối có lĩnh vực và phạm vi rộng lớn. Đối tượng nộp thuế bao gồm toàn bộ thể nhân và pháp nhân hoạt động kinh tế và phát sinh nguồn thu nhập nộp thuế.

- Phương thức huy động của thuế là sử dụng phương pháp chuyển giao thu nhập bắt buộc. Chính vì vậy, nguồn thu từ thuế được đảm bảo tập trung một cách nhanh chóng, thường xuyên và ổn định.

- Thông qua thu thuế một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong nước tạo ra đã tập trung vào Nhà nước để đảm bảo nhu cầu chi tiêu công cộng và thực hiện các biện pháp kinh tế - xã hội.

- Tính ưu thế của động viên thông qua thuế so với các công cụ khác còn thể hiện ở chỗ: thuế kết hợp hài hoà giữa phương pháp cưỡng bức và kích thích vật chất nhằm tạo ra sự quan tâm của các đối tượng nộp thuế tới chất lượng sản xuất và hiệu quả kinh doanh.

Mặc dù, thuế được coi là công cụ chủ yếu để huy động tập trung nguồn lực tài chính cho Nhà nước, nhưng không có nghĩa là Nhà nước có thể quy định mức động viên thuế cao để tăng thu về thuế bằng mọi giá mà mức độ động viên thuế chỉ có một giới hạn nhất định. Nếu Nhà nước dùng quyền lực để tập trung quá mức phần thu nhập từ tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vào cho Ngân sách Nhà nước thì phần GDP còn lại dành cho các doanh nghiệp và cá nhân sẽ giảm xuống. Đến một lúc nào đó, nếu họ nhận thấy rằng công sức bỏ vào kinh doanh, vào làm việc được bù đắp không thoả đáng thì họ sẽ nghỉ không kinh doanh hoặc chuyển sang kinh doanh ngầm và tìm mọi cách để trốn thuế. Như vậy, có thể thấy rằng, khả năng thu thuế tối đa cho Ngân sách Nhà nước là khoản thu nhập mà các doanh nghiệp và người dân sẵn sàng giành ra để trả thuế mà không làm thay đổi mọi hoạt động vốn có của họ. Đứng trên giác độ nền kinh tế quốc dân, khả năng thu thuế của một quốc gia được phản ánh thông qua tỷ lệ phần trăm của GDP được động viên vào Ngân sách Nhà nước.

Nếu gọi T_m là tổng số thuế tối đa có thể thu được vào Ngân sách Nhà nước thì khả năng thu thuế là T_m/GDP .

Khả năng thu thuế là khái niệm lý thuyết được dùng để chỉ gianh giới phân chia hợp lý thu nhập xã hội giữa các khu vực công cộng và khu vực tư nhân. Nếu Nhà nước động viên thuế chưa đạt tới giới hạn khả năng thu thuế thì nguồn lực xã

hội tập trung vào tay Nhà nước chưa đầy đủ. Nếu Nhà nước động viên vượt quá giới hạn khả năng thu thuế thì sẽ làm giảm khả năng tích lũy để tái sản xuất mở rộng tại doanh nghiệp, do đó làm giảm số thuế thu được trong tương lai.

Trong thực tế công tác quản lý thuế, tổng số thuế thu được hàng năm có thể lại khác xa so với tổng số thuế có khả năng thu được. Để phản ánh tình trạng này, các nhà kinh tế dùng khái niệm nỗ lực thu thuế (tax effort).

Nếu tổng số thuế thực tế thu được là T_t , thì:

$$\text{Nỗ lực thu thuế} = (T_t/\text{GDP}) : (T_m/\text{GDP}) = T_t/T_m$$

Nếu tỷ lệ trên nhỏ hơn 1, Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp để tăng số thu về thuế mà không làm tổn hại đến quan hệ phân phối thu nhập giữa Nhà nước với doanh nghiệp và cá nhân, vì tiềm năng thu thuế hiện đang được khai thác ở mức độ thấp so với mức chịu đựng của nền kinh tế. Nhưng khi tỷ số trên lớn hơn 1 thì hệ thống thuế hiện tại đã huy động vượt quá khả năng chịu đựng của nền kinh tế. Cần phải hiểu rằng: Nỗ lực thu thuế cao không nhất thiết đồng nhất với xuất hiện tình trạng bội thu Ngân sách Nhà nước và càng không thể khẳng định rằng nền kinh tế đang tăng trưởng thuận lợi hoặc Nhà nước đang vận hành chính sách kinh tế đúng đắn.

1.4.2- Điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước:

Nền kinh tế thị trường, bên cạnh những mặt tích cực cũng chứa đựng những khuyết tật vốn có của nó. Chính đó là lý do biện minh cho sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình hoạt động của nền kinh tế thị trường. Nhà nước thực hiện điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô bằng cách đưa ra những chuẩn mực mang tính định hướng lớn trên diện rộng và bằng các công cụ đòn bẩy để hướng các hoạt động kinh tế - xã hội theo các mục tiêu Nhà nước đã định và tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế - xã hội thực hiện trong khuôn khổ luật pháp.

Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế bằng nhiều biện pháp như giáo dục chính trị tư tưởng, hành chính, luật pháp và kinh tế, trong đó biện pháp kinh tế là gốc. Trong các biện pháp kinh tế thì thuế là công cụ quan trọng và sắc bén nhất.

Vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của công cụ thuế được biểu hiện rõ qua các nội dung Nhà nước can thiệp vào nền kinh tế và phương pháp Nhà nước sử dụng công cụ thuế để đạt được các mục tiêu đã định.

(i)- Những nội dung điều tiết vĩ mô nền kinh tế của công cụ thuế:

Trên cơ sở mục tiêu và đối tượng Nhà nước can tác động tới nền kinh tế thì nội dung điều chỉnh của thuế đối với nền kinh tế quốc dân bao gồm: điều chỉnh chu kỳ kinh tế; cơ cấu ngành, khu vực và từng vùng lãnh thổ; lưu thông tiền tệ; giá cả; tiền lương; phân phối thu nhập; các mối quan hệ kinh tế đối ngoại; bảo vệ môi trường... Như vậy, nội dung điều chỉnh của thuế đối với nền kinh tế quốc dân rất rộng, nó bao hàm hầu hết các quá trình điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Dưới đây là một số nội dung điều tiết cơ bản của thuế đối với nền kinh tế quốc dân:

- Điều chỉnh chu kỳ nền kinh tế: là một trong những nội dung quan trọng của quá trình sử dụng công cụ thuế điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường thì sự phát triển theo chu kỳ là điều không thể tránh khỏi. Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định, Nhà nước đã sử dụng thuế để điều chỉnh quá trình đó. Trong những năm khủng hoảng và suy thoái kinh tế, Nhà nước có thể hạ thấp mức thuế, tạo ra những điều kiện ưu đãi về thuế thuận lợi nhằm kích thích nhu cầu tiêu dùng để tăng đầu tư và mở rộng sức sản xuất. Điều đó có thể đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng nhanh chóng. Ngược lại, trong thời kỳ phát triển quá mức, có nguy cơ dẫn đến mất cân đối, bằng cách tăng thuế, thu hẹp đầu tư, Nhà nước có thể giữ vững nhịp độ tăng trưởng theo mục tiêu đặt ra.

- Thuế còn góp phần hình thành cơ cấu ngành hợp lý theo yêu cầu của từng giai đoạn phát triển nền kinh tế. Bằng việc ban hành hệ thống thuế, Nhà nước sẽ quy định đánh thuế hoặc không đánh thuế, đánh thuế với thuế suất cao hoặc thấp vào các ngành nghề, các mặt hàng cụ thể. Thông qua đó Nhà nước có thể thúc đẩy sự phát triển của những ngành kinh tế quan trọng hoặc san bằng tốc độ tăng trưởng giữa chúng, đảm bảo sự cân đối giữa các ngành nghề trong nền kinh tế.

- Điều chỉnh tích lũy tư bản: là một nội dung quan trọng của điều chỉnh thuế. Một mặt, sản xuất chiếm hữu và tư bản hoá lợi nhuận luôn luôn là mục đích cơ bản của hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước cần sử dụng thuế để điều chỉnh sự tích lũy đó phù hợp lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế và lợi ích xã hội. Mặt khác, sự phát triển nền kinh tế luôn đòi hỏi phải tăng nhanh vốn đầu tư cơ bản, để phát triển nền kinh tế quốc dân, Nhà nước cần phải khuyến khích tích lũy và tích tụ trong các doanh nghiệp, để tạo ra nguồn vốn đầu tư. Việc thay đổi các chính sách thuế của Nhà nước có thể ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tích lũy tư bản, do đó tác động đến quá trình đầu tư phát triển kinh tế.

- Thuế có thể được sử dụng để điều tiết việc làm và thất nghiệp. Khi nền kinh tế có mức thất nghiệp cao thì cùng với việc mở rộng các khoản chi tiêu của Chính phủ, thuế cần phải được cắt giảm để tăng tổng cầu và việc làm. Trong thời kỳ nền kinh tế lạm phát thì cùng với việc cắt giảm các khoản chi tiêu của Chính phủ, thuế lại được gia tăng để giảm tổng cầu và hạn chế sự gia tăng của nền kinh tế.

- Thuế được sử dụng như một công cụ có hiệu quả để góp phần thực hiện chính sách đối ngoại và bảo hộ nền sản xuất trong nước và thúc đẩy sự hoà nhập kinh tế trong khu vực và quốc tế. Thông qua điều chỉnh mức thuế xuất thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu mà gây nên áp lực tăng giá hàng nhập khẩu, giảm khả năng cạnh tranh so với hàng sản xuất trong nước, từ đó điều chỉnh khối lượng hàng hoá đưa ra thị trường và đưa vào để thực hiện bảo hộ nền sản xuất trong nước và bảo vệ lợi ích của thị trường nội địa. Mặt khác, tác động đánh thuế nhập khẩu cũng gây nên phản ứng của người tiêu dùng trong nước tạo nên sự lựa chọn của họ trong tiêu dùng. Ngoài ra người ta còn sử dụng công cụ thuế để kích thích việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hay ít nhất là giảm đến mức thấp nhất tính kém hiệu quả của sản xuất trong nước. Chẳng hạn, trong trường hợp cần hạn chế xuất khẩu những hàng hoá mà giá cả của chúng bị ấn định bởi giá cả bất lợi của thị trường thế giới, gây thiệt hại cho sản xuất trong nước, trường hợp này có thể sử dụng thuế xuất khẩu để kích thích chuyển các nguồn lực từ sản xuất hàng xuất khẩu sang sản xuất hàng hoá tiêu dùng nội địa.

(ii)- Những phương pháp Nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế:

Tác động điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế chỉ đem lại hiệu quả thiết thực khi công cụ thuế được Nhà nước áp dụng theo các phương pháp điều chỉnh thích hợp.

Phương pháp điều chỉnh của thuế là phương thức tác động của Nhà nước thông qua thuế đến các đối tượng điều chỉnh của thuế để đạt được những mục tiêu đã định. Trong thực tiễn thế giới có rất nhiều phương thức Nhà nước sử dụng công cụ thuế để tác động đến nền kinh tế.

Dưới đây là một số phương pháp điều chỉnh chủ yếu của thuế :

- Xác định mối quan hệ hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu:

Tất cả các hình thức thuế đều có thể được phân chia thành thuế trực thu và thuế gián thu. Sự cần thiết áp dụng các loại thuế gián thu và trực thu trong

quá trình sử dụng công cụ thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế được quyết định bởi tính đặc thù của mỗi loại thuế cụ thể.

Thuế trực thu hay thuế gián thu đều có những nét đặc trưng riêng, có ưu điểm và nhược điểm riêng của mỗi loại thuế. Vì vậy, tùy theo đặc điểm trình độ phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước, cũng như quan điểm của những người lãnh đạo Nhà nước trong từng thời kỳ mà người ta có thể lựa chọn coi trọng loại thuế gián thu hơn thuế trực thu và ngược lại.

Thông thường thuế gián thu có diện thu nộp thuế rộng và ít bị hạn chế, nên có thể áp dụng thuế suất thấp nhưng tạo nguồn thu lớn cho Ngân sách Nhà nước. Áp dụng thuế gián thu thì khả năng thất thu thuế ít và ít gây tác động tiêu cực hơn thuế trực thu. Bằng việc đánh thuế gián thu, Nhà nước có thể tác động tới nhu cầu tiêu dùng xã hội, qua đó tác động tới sản xuất, kinh doanh. Do đó, vai trò của thuế gián thu không chỉ điều tiết khả năng tiêu dùng mà còn hiệu chỉnh quy mô và tốc độ hoạt động sản xuất kinh doanh. Còn vai trò của thuế trực thu phụ thuộc chủ yếu vào quy mô và tốc độ hoạt động của nền kinh tế.

- Thay đổi thuế suất:

Như chúng ta đã biết thuế suất hay định suất thuế là linh hồn của mỗi sắc thuế. Thay đổi thuế suất tức là thay đổi mức thu thuế hay đại lượng thu thuế tính trên một đơn vị đối tượng chịu thuế. Thông qua đó, Nhà nước tiến hành phân phối và phân phối lại thu nhập được tạo ra giữa các chủ thể kinh tế, giữa các ngành, các vùng và các tầng lớp dân cư trong xã hội, làm thay đổi lợi ích kinh tế của họ.

Mục đích của Nhà nước điều tiết đối với nền kinh tế quốc dân là tạo ra sự cân bằng trong nền kinh tế và kích thích tốc độ tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trước hết phụ thuộc vào mức đầu tư, mà mức đầu tư được quyết định bởi đại lượng tiết kiệm và khối lượng tích lũy đã đạt đến mức độ nhất định. Rõ ràng, biểu thuế cao hay thấp đã tác động đến hành vi tiết kiệm và tích lũy, do đó ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ đầu tư.

Thay đổi thuế suất được coi là một phương pháp quan trọng trong quá trình Nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết nền kinh tế. Thông qua việc quy định đánh thuế với thuế suất cao hay thấp vào các ngành nghề, mà Nhà nước tác động và làm thay đổi mối quan hệ giữa cung, cầu trên thị trường nhằm góp phần thực hiện điều tiết vĩ mô, đảm bảo sự cân bằng giữa các ngành nghề trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, việc thay đổi thuế suất trong thực tiễn cũng gặp những khó khăn nhất định về kinh tế - kỹ thuật. Thứ nhất, trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước cần tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế. Một trong những điều kiện đó là ổn định biểu thuế. Sự thay đổi thường xuyên hệ thống thuế suất sẽ làm trở ngại đến việc lựa chọn và quyết định đầu tư của các chủ thể kinh tế trong xã hội. Thứ hai, hệ thống thuế suất thường được xây dựng trên cơ sở xem xét và tính toán có căn cứ khoa học và thực tiễn. Sự thay đổi thậm chí một thuế suất cũng có thể kéo theo sự thay đổi của cả hệ thống. Thứ ba, hệ thống thuế suất chính là thể hiện mức độ đóng góp một phần tổng sản phẩm xã hội vào Ngân sách Nhà nước, tức là phản ánh thực trạng nền kinh tế và mức độ lòng tin của nhân dân đối với Nhà nước.

Chính vì những nguyên nhân trên, mà ngoài phương pháp thay đổi thuế suất, Nhà nước khi sử dụng công cụ thuế để tác động điều tiết vĩ mô nền kinh tế còn sử dụng nhiều phương pháp khác.

- Áp dụng các biện pháp ưu đãi thuế:

Ưu đãi thuế tức là hình thức cho người nộp thuế được hưởng những điều kiện thuận lợi khi nộp thuế. Thông qua thực hiện ưu đãi thuế, Nhà nước đã điều tiết

nền kinh tế một cách linh hoạt, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của cục diện nền kinh tế để đạt được những mục tiêu đã đặt ra. Tác dụng kích thích của các hình thức ưu đãi thuế được xem như một hình thức Nhà nước cấp phát vốn trực tiếp cho các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư. Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, Nhà nước có thể tăng hoặc giảm quy mô và mức độ của các ưu đãi thuế để kích thích tăng tích lũy và tích tụ vốn trong các doanh nghiệp và dân cư.

Các hình thức ưu đãi thuế rất đa dạng: quy định mức thu nhập tối thiểu không phải nộp thuế; cho phép loại trừ một số khoản chi phí trong thu nhập chịu thuế; miễn hoặc giảm một phần hay toàn bộ số thuế phải nộp; cho hoãn nộp thuế; cấp tín dụng thuế để tái đầu tư. Hiện nay, trên thế giới hình thức cấp tín dụng thuế để tái đầu tư được sử dụng rất rộng rãi.

Ngoài các phương pháp điều chỉnh của thuế kể trên, trong thực tiễn Nhà nước còn sử dụng một số phương pháp điều chỉnh thuế khác như sử dụng biểu thuế phân biệt, thay đổi hình thức nộp thuế. Mỗi phương pháp điều chỉnh của thuế đều có những ưu, nhược điểm nhất định và giữ vị trí khác nhau trong quá trình điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Việc áp dụng phương pháp này hay phương pháp khác hoặc tất cả các phương pháp là phụ thuộc vào trạng thái kinh tế và mục tiêu của Nhà nước trong từng thời kỳ phát triển kinh tế của đất nước.

1.4.3- Điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối:

Một trong những khiếm khuyết của nền kinh tế thị trường là có sự chênh lệch lớn về mức sống, về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội. Kinh tế thị trường càng phát triển thì khoảng cách giàu - nghèo giữa các tầng lớp dân cư ngày càng có xu hướng gia tăng. Sự phát triển mọi mặt của một đất nước là thành quả của sự nỗ lực của cả cộng đồng, mỗi thành viên trong xã hội đều có những đóng góp nhất định. Nếu không chia sẻ thành quả phát triển kinh tế cho mọi thành viên sẽ thiếu công bằng và tạo nên sự đối lập về quyền lợi và của cải giữa các tầng lớp dân cư. Chính vì vậy, Nhà nước cần phải can thiệp vào quá trình phân phối thu nhập, của cải của xã hội. Thuế là một công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động trực tiếp vào quá trình này.

Việc điều hòa thu nhập giữa các tầng lớp dân cư được thực hiện một phần thông qua thuế gián thu mà đặc biệt là hình thức thuế tiêu thụ đặc biệt. Loại thuế này có đối tượng chịu thuế chủ yếu là các hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng cao cấp, đắt tiền. Các hàng hoá, dịch vụ này thông thường chỉ có những người có thu nhập cao trong xã hội mới có thể sử dụng và hoặc sử dụng nhiều, qua đó điều tiết bớt một phần thu nhập của họ.

Các sắc thuế trực thu, đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân với việc sử dụng thuế suất lũy tiến là sắc thuế có tác dụng rất lớn trong vấn đề điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội.

1.4.4- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Vai trò này được xuất hiện chính do quá trình tổ chức thực hiện các luật thuế trong thực tế. Để đảm bảo thu được thuế và thực hiện đúng các quy định của các luật thuế đã ban hành, cơ quan thuế và các cơ quan liên quan phải bằng mọi biện pháp nắm vững số lượng, quy mô các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh, mặt hàng họ được phép kinh doanh. Từ công tác thu thuế mà cơ quan thuế sẽ phát hiện ra những khó khăn mà họ gặp phải để giúp đỡ họ tìm mọi biện pháp tháo gỡ. Như vậy, qua công tác quản lý thu thuế mà có thể kết hợp kiểm tra, kiểm soát toàn diện các mặt hoạt động của các cơ sở kinh tế, đảm bảo thực hiện tốt quản lý Nhà nước về mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

1.5- Vai trò của thuế trong hội nhập kinh tế quốc tế:

Trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, hệ thống chính sách thuế có vai trò đặc biệt quan trọng thể hiện trên những khía cạnh sau:

1.5.1- Khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư ngoài mà nước:

Bất kỳ một chính sách thuế nào cũng hướng tới mục tiêu là điều tiết sản xuất và tiêu dùng, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Trong điều kiện hội nhập kinh tế, với chính sách thuế hợp lý, đặc biệt là các sắc thuế trực thu như thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân (thông qua các mức thuế suất và chính sách miễn giảm thuế), có vai trò rất lớn trong việc khuyến khích đầu tư trong nước cũng như thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy chuyển giao công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các nước trên thế giới, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

1.5.2- Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ:

Hội nhập kinh tế tạo ra các cơ hội lớn cho việc di chuyển một cách thông thoáng của các nguồn lực tài chính cũng như việc lưu thông không hạn chế của các loại hàng hoá dịch vụ thông qua các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá dịch vụ từ các nước. Trong việc thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu, ngoài các biện pháp về hàng rào phi thuế quan (hạn ngạch, quota, tiêu chuẩn hàng hoá dịch vụ) thì hệ thống chính sách thuế giữ vai trò quan trọng mà trong đó đặc biệt là Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thông qua các mức thuế suất, các chính sách ưu đãi về thuế và lộ trình cắt giảm thuế quan thông qua việc tham gia vào các hiệp định thương mại khu vực và thế giới).

1.5.3- Thúc đẩy tăng thu, bảo đảm nguồn thu cho ngân sách:

Mặc dù quá trình tham gia, hội nhập kinh tế thế giới phải thực hiện cắt giảm thuế (kể cả thuế trực thu cũng như thuế gián thu) cho phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm khuyến khích thu hút vốn, thúc đẩy đầu tư, thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, do tác động tích cực của hội nhập làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu hàng hoá phát triển, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tăng lên, đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế không ngừng được mở rộng, quy mô của từng doanh nghiệp cũng như quy mô của toàn bộ nền kinh tế cũng không ngừng tăng lên; điều đó cũng đồng nghĩa với việc nguồn thu của ngân sách nhà nước sẽ tăng trưởng và không ngừng lớn mạnh.

Chương II

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ; NHỮNG THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI LĨNH VỰC THUẾ - NGÂN SÁCH.

2.1- Xu thế tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế:

2.1.1- Quan niệm về hội nhập kinh tế:

Ngày nay, trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế không chỉ là một xu hướng mà đã trở thành một quá trình vận động mạnh mẽ của kinh tế thế giới, hội nhập kinh tế quốc tế đang là động lực đối với mọi khu vực và mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với mỗi quốc gia trong quá trình phát triển.

Muốn hiểu rõ về hội nhập kinh tế quốc tế, trước hết cần nhận biết về toàn cầu hoá kinh tế. Hiện, có nhiều định nghĩa về toàn cầu hoá kinh tế. Tập hợp những quan niệm chung nhất có thể kết luận rằng: Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế vượt khỏi biên giới quốc gia, hướng tới phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hoá, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động vận động một cách thông thoáng; mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia và khu vực được vận hành theo những quy tắc chung được xác lập qua hợp tác và đấu tranh giữa các thành viên trong cộng đồng quốc tế ngày càng sâu rộng; các nền kinh tế ngày càng có quan hệ mật thiết với nhau và tuỳ thuộc lẫn nhau, tính chất xã hội hoá của sản xuất ngày càng gia tăng. Toàn cầu hoá kinh tế có tính khách quan, gắn liền với xu thế vận động phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội và là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất.

Hội nhập kinh tế quốc tế có liên quan trực tiếp với toàn cầu hoá kinh tế quốc tế, là quá trình đồng hành với quá trình toàn cầu hoá kinh tế. Dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế, nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế cũng xuất hiện. Có thể coi hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá kinh tế quốc tế là hai mặt của một quá trình, không thể có toàn cầu hoá kinh tế nếu không có sự tham gia ngày càng đông của các quốc gia, dân tộc. Toàn cầu hoá kinh tế là tất yếu kinh tế thì hội nhập kinh tế quốc tế cũng là một đòi hỏi khách quan đối với các quốc gia trên thế giới.

Tổng hợp lại những quan điểm trên, có thể kết luận: Hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình đi liền với toàn cầu hoá kinh tế mà trọng tâm là mở cửa kinh tế, tham gia phân công, hợp tác quốc tế tạo điều kiện kết hợp có hiệu quả nguồn lực trong nước với bên ngoài, mở rộng không gian và môi trường để phát triển và chiếm lĩnh vị trí phù hợp nhất có thể được trong quan hệ kinh tế quốc tế.

2.1.2- Nội dung chính của hội nhập kinh tế quốc tế:

- Về thương mại và thuế quan: Các nước cam kết bãi bỏ hàng rào phi thuế quan bao gồm các hạn chế định lượng như quota, giấy phép xuất nhập khẩu (trừ những lĩnh vực liên quan đến an ninh, môi trường, trật tự an toàn xã hội, đạo đức và truyền thống dân tộc). Toàn bộ biểu thuế xuất nhập khẩu được ràng buộc ở mức hiện hành nhưng giảm dần theo lịch trình thoả thuận, các nước công nhận quyền kinh doanh xuất nhập khẩu của các chủ thể và cá

nhân trong và ngoài nước trên lãnh thổ của mình một cách bình đẳng trước pháp luật.

- Về đầu tư: Các cam kết không áp dụng đối với đầu tư nước ngoài những yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá, cân bằng xuất nhập khẩu và hạn chế tiếp cận nguồn ngoại tệ. Nhiều hiệp định đầu tư đa phương đều có cam kết toàn diện nhằm bảo đảm, khuyến khích tự do hoá đầu tư.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế vừa là đòi hỏi khách quan của kinh tế quốc tế nói chung vừa là nhu cầu nội tại của sự phát triển kinh tế của mỗi nước. Hội nhập giúp cho việc mở rộng cơ hội kinh doanh, thâm nhập thị trường thế giới, tìm kiếm và tạo lập thị trường ổn định, từ đó có điều kiện thuận lợi để xây dựng kế hoạch và cơ cấu đầu tư, sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế trong nước.

2.1.3- Tác dụng của hội nhập kinh tế quốc tế:

- Về mặt kinh tế, xã hội: Hội nhập kinh tế góp phần thúc đẩy rất nhanh, rất mạnh sự phát triển và xã hội hoá lực lượng sản xuất, đưa tới sự tăng trưởng kinh tế nói chung ngày càng cao; làm tăng thêm sự tuỳ thuộc, tác động lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau của các nền kinh tế trên thế giới; vì vậy, đòi hỏi mỗi nước phải tự điều chỉnh chính sách và các phương thức phát triển kinh tế, hình thành các mối quan tâm chung trong quan hệ quốc tế. Hội nhập kinh tế còn thúc đẩy quá trình cạnh tranh đối với mỗi nước và với từng doanh nghiệp trên thương trường, đòi hỏi phải cải tiến kỹ thuật, tăng năng xuất lao động, tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh; mở ra những địa bàn và thị trường mới, những đối tác mới đối với mỗi khu vực và các nước.

- Về mặt Thuế - Ngân sách: Thông qua hội nhập kinh tế, tạo ra khả năng thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, cũng như huy động được nhiều nguồn vốn đầu tư trong nước, tạo ra sự tăng trưởng cao về kinh tế, tạo ra nguồn tăng thu cho ngân sách nhà nước.

Nước ta, từ sau khi thực hiện công cuộc đổi mới, từng bước thực hiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đến nay, nền kinh tế luôn duy trì tăng trưởng với tỷ lệ khá cao, bình quân trên 7%/năm; vì vậy, thu ngân sách cũng ngày càng gia tăng về quy mô cũng như tỷ lệ huy động ngân sách trên tổng GDP của nền kinh tế (trong 4 năm 2001 - 2004, thu ngân sách tăng bình quân trên 14%/năm, tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân đạt trên 22%GDP).

Chỉ tính riêng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; trong những năm qua, nước ta đã thu hút được trên 50 tỷ dola Mỹ vốn đầu tư, hàng năm khu vực này đóng góp khoảng 1/3 kim ngạch xuất khẩu và nộp ngân sách hàng năm chiếm tỷ trọng trên 10% tổng thu ngân sách nhà nước (16% tổng thu nội địa).

2.2- Tiến trình hội nhập của Việt Nam với khu vực và thế giới:

2.2.1- Tiến trình hội nhập về kinh tế:

a- Tiến trình gia nhập WTO:

a.1- WTO - quá trình phát triển và một số nội dung cơ bản:

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là tổ chức quốc tế toàn cầu duy nhất đưa ra được các quy tắc về thương mại giữa các quốc gia. Mặc dù chính thức thành lập từ 01/01/1995, hệ thống thương mại này đã được hình thành từ cách đó nửa thế kỷ. Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) ra đời năm 1948 đã đặt nền móng về các nguyên tắc cơ bản và quy định sơ khai về thương mại quốc tế. GATT đã phát triển qua các vòng đàm phán và vòng đàm phán lớn nhất tại Uruguay từ 1986 đến 1994 và dẫn đến sự hình thành WTO. Nếu GATT chỉ tập trung vào lĩnh vực thương mại hóa thì WTO đã mở rộng giới

hạn sang cả lĩnh vực thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt đã thiết lập cơ chế xử lý tranh chấp thương mại để đảm bảo rằng các quy tắc của WTO được thực hiện.

Tính đến nay, WTO đã có 148 nước thành viên chính thức và 30 nước quan sát viên đang xin gia nhập. Kể từ khi thành lập 1995 với 112 thành viên, WTO đã và đang là tổ chức toàn cầu duy nhất điều tiết quy tắc thương mại giữa các nước thành viên, bao gồm cả các nước đã và đang phát triển trong đó 2/3 số thành viên là các nước đang phát triển.

Trước bối cảnh thế giới ngày càng đẩy mạnh thương mại toàn cầu và phát triển thương mại theo hướng tuân thủ các chuẩn mực, quy tắc thương mại và xử lý tranh chấp trong WTO, Việt Nam sẽ không thể đứng ngoài câu lạc bộ WTO này. Việt Nam hiện đang là nước quan sát viên và đang tiến hành quá trình đàm phán gia nhập.

Các nguyên tắc đa phương của WTO liên quan chủ yếu tới các vấn đề sau:

- Nguyên tắc tối huệ quốc: quy định nước thành viên không được phân biệt đối xử giữa các nước thành viên và không đối xử với một nước này kém thuận lợi hơn một nước khác trong mọi vấn đề có liên quan đến thương mại.

- Nguyên tắc đối xử quốc gia: quy định các nước thành viên đối xử với hàng nhập khẩu không kém thuận lợi hơn sản phẩm tương tự được sản xuất trong nước.

- Biện pháp tự vệ: WTO cho phép thành viên được áp dụng biện pháp tự vệ trong trường hợp khẩn cấp để bảo hộ nền công nghiệp trong nước khi có sự gia tăng quá mức và đột ngột của hàng nhập khẩu vào thị trường nội địa làm tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng tới ngành sản xuất trong nước. Trong trường hợp khẩn cấp này, nước nhập khẩu có thể nâng thuế quan hoặc áp dụng hạn chế định lượng để hạn chế nhập khẩu.

- Định giá hải quan: Hiệp định Định giá hải quan của WTO quy định về trị giá tính thuế hải quan trên cơ sở giá trị thực tế của hàng nhập khẩu. Quy định này có tác dụng tạo một hệ thống trung lập, thống nhất và công bằng trong việc định giá hàng nhập khẩu để tính thuế hải quan. Hiệp định cũng quy định chi tiết về cơ sở để xác định trị giá hải quan là "giá trị giao dịch" của hàng xuất khẩu được bán sang nước nhập khẩu. Hệ thống định giá này dựa trên các tiêu chí đơn giản và công bằng.

- Thuế chống phá giá và đối kháng: WTO đưa ra những quy định để đối phó với các thực tiễn thương mại không bình đẳng khi hàng xuất khẩu được trợ cấp hoặc được bán phá giá ở các thị trường nước ngoài. WTO cho phép áp dụng thuế chống bán phá giá trong trường hợp xác định được hành vi phá giá hàng nhập khẩu vào trong nước gây tổn hại hoặc có nguy cơ gây tổn hại cho ngành sản xuất trong nước hoặc làm chậm lại quá trình thiết lập ngành công nghiệp đó. WTO cũng cho phép áp dụng thuế đối kháng bằng một khoản thuế đặc biệt áp dụng nhằm mục đích triệt tiêu mọi khoản ưu đãi hay trợ cấp trực tiếp hay gián tiếp cho chế biến sản xuất bất cứ loại hàng hóa nào.

- Các biện pháp đầu tư có liên quan đến thương mại: các biện pháp khuyến khích đầu tư theo ưu tiên quốc gia mà có thể ảnh hưởng tới thương mại coi là biện pháp có liên quan đến thương mại. Các biện pháp đầu tư có liên quan đến thương mại bao gồm các biện pháp của Chính phủ tiến hành có thể tác động tiêu cực đến thương mại, các biện pháp này nhằm thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài bao gồm các ưu đãi về miễn giảm thuế, đất và dịch

vụ khác và biện pháp áp đặt các điều kiện về phân bổ đầu tư theo các ưu tiên của quốc gia, yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, yêu cầu về thành tích xuất khẩu.

- Về các cam kết mở cửa thị trường: các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ mới chỉ được đưa vào khuôn khổ WTO từ sau vòng Uruguay (1994), tập trung vào hai nội dung chính là cam kết mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài; và cam kết về nguyên tắc đối xử quốc gia để không có sự phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và nhà cung cấp dịch vụ trong nước. Ngược lại, trong lĩnh vực hàng hóa, các cam kết về mở cửa thị trường để thực hiện tự do hóa đã được đàm phán và thực hiện kể từ khi GATT mới bắt đầu được thành lập. Cụ thể, các cam kết trong lĩnh vực này có liên quan đến các vấn đề:

Trong phạm vi của hệ thống chính sách thuế, các nguyên tắc đa phương của WTO liên quan chủ yếu tới các vấn đề cụ thể sau:

- Chỉ bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước bằng biện pháp thuế quan: Thuế quan là công cụ bảo hộ duy nhất được cho phép trong WTO, các biện pháp hạn chế định lượng hàng xuất nhập khẩu hay trợ cấp không được phép không được duy trì. Tuy nhiên, bảo hộ thông qua thuế chỉ được diễn ra ở mức độ thấp hợp lý và phải dần chấm dứt các biện pháp khác. Ngoài ra, các loại phí, lệ phí liên quan đến xuất nhập khẩu không được sử dụng nhằm mục đích bảo hộ gián tiếp cho sản xuất trong nước hay mục tiêu thu ngân sách. Các loại phí này chỉ được phép thu bằng mức chi phí dịch vụ bỏ ra và các nước cần giảm bớt số lượng các loại phí này.

- Cắt giảm thuế quan và ràng buộc không tăng thuế quan: Mặc dù các nước thành viên cam kết chỉ bảo hộ thông qua thuế quan và ràng buộc không tăng thuế nhưng do các nước đã phát triển vẫn còn có nhiều sự phân tán về thuế suất và nhiều mức thuế suất cao và các nước đang phát triển thường cam kết ràng buộc thuế quan ở mức cao nên các thành viên nhất trí cần tiếp tục tiến hành các vòng đàm phán để giảm mức thuế cao và giảm mặt bằng thuế quan hơn nữa, tạo điều kiện cho hàng hóa tiếp cận thị trường mạnh mẽ hơn.

a.2- Tiến trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam:

Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập WTO vào ngày 1/1/1995 và sau đó Ban công tác về việc gia nhập WTO đã được thành lập vào ngày 31/1/1995. Đến tháng 9/1996, Việt Nam đã cung cấp cho WTO bản tóm lược về chế độ chính sách thương mại của Việt Nam (Bản bị vong lục). Trên cơ sở Bản bị vong lục này và những cập nhật về chính sách, cho đến tháng 6/2004, Việt Nam đã tiến hành được 8 phiên đàm phán đa phương để: thảo luận các nội dung thuộc về nguyên tắc chung của WTO đối với trường hợp cụ thể của Việt Nam, xác định rõ những nội dung chính sách còn trái với quy định của WTO và thời hạn quá độ cần thiết để Việt Nam tiến hành điều chỉnh luật pháp, chính sách trong nước.

Trên lĩnh vực song phương, chỉ mới bắt đầu từ phiên đàm phán đa phương thứ 8, đàm phán song phương mới bắt đầu đi vào thực chất, sau khi Việt Nam chính thức đệ trình Biểu thuế nhập khẩu hiện hành và đưa ra bản chào lần thứ 4 về hàng hóa và dịch vụ để mở cửa thị trường trong nước. Nếu trong lĩnh vực dịch vụ, các bản chào mà Việt Nam đưa ra chủ yếu dựa trên các cam kết mà Việt Nam đã cam kết trong Hiệp định thương mại Việt Mỹ, thì trong lĩnh vực hàng hóa, việc đàm phán mở cửa thị trường với WTO là một lĩnh vực buộc phải được làm mới từ đầu.

Về cơ bản, cho đến nay đàm phán trên khuôn khổ đa phương đã có những bước tiến triển tích cực so với đàm phán song phương mới bắt đầu được tăng tốc kể từ sau phiên 8. Đặc biệt, bắt đầu từ phiên 7, Việt Nam chính thức

cam kết sẽ tuân thủ các nguyên tắc đa phương chính của WTO từ thời điểm gia nhập. Quảng đường còn lại của Việt Nam có thể được thay rõ từ góc độ đàm phán song phương, cụ thể là trong số 23 đối tác yêu cầu đàm phán song phương với Việt Nam thì cho đến nay mới kết thúc đàm phán với 3 đối tác là EU, Cuba và Chile.

b- Các cam kết hội nhập của Việt Nam:

b.1- Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (BTA):

Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (BTA) là hiệp định thương mại song phương đầu tiên của Việt Nam được ký với diện cam kết rộng và dựa trên các nguyên tắc và quy định của WTO. Việc ký kết Hiệp định thương mại Việt Mỹ được coi như bước đi tạo nền móng cho việc chuẩn bị gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO của Việt Nam.

b.2- Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA):

Việt Nam bắt đầu tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) từ 1/1/1996. Khu vực mậu dịch tự do được xây dựng dựa trên các nguyên tắc thương mại cơ bản như quy định của WTO; tuy nhiên có những khác biệt:

- Theo quy định này, những ưu đãi về tự do hóa thuế quan và mở cửa thị trường dịch vụ chỉ được áp dụng đối với những nước thành viên tham gia AFTA và sẽ không bắt buộc phải dành ưu đãi cho các nước thành viên WTO và các nước khác nằm ngoài khu vực.

- Về mức độ cam kết thì AFTA có mức độ tự do hóa cao hơn và toàn diện hơn so với mức cam kết mở cửa thị trường của các nước trong WTO. Các nước thành viên ASEAN khi tham gia AFTA đều phải tiến tới mục tiêu tự do hóa hoàn toàn (cắt giảm thuế suất xuống 0% và không duy trì hàng rào bảo hộ cản trở thương mại theo lộ trình). Cụ thể, khi tham gia vào AFTA, Việt Nam có nghĩa vụ giảm thuế từ 0-5% vào năm 2006 và sau đó tiếp tục giảm xuống 0% vào năm 2015. Ngoài ra, Việt Nam phải thực hiện lộ trình loại bỏ các hạn chế về định lượng và hàng rào phi thuế khác; xây dựng một danh mục biểu thuế quan chung ASEAN; xây dựng hệ thống định giá hải quan theo GATT/WTO và xây dựng hệ thống Luồng xanh hải quan nhằm tạo điều kiện thúc đẩy thương mại.

b.3- Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Ấn Độ:

Ngoài việc triển khai thực hiện AFTA, là một nước thành viên Việt Nam đang tiếp tục cùng với những nước ASEAN khác tham gia các hiệp định thương mại tự do với những nước đối tác, trước mắt là khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc và ASEAN - Ấn Độ.

- Đối với khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, việc cắt giảm thuế chủ yếu được thực hiện từ năm 2005. Mục tiêu của Khu vực mậu dịch tự do này là cắt giảm thuế suất xuống 0% vào năm 2010 đối với 6 nước ASEAN cũ và vào năm 2015 đối với 4 nước ASEAN mới, trong đó có Việt Nam.

- Đối với Ấn Độ, hiện nay ASEAN đang đàm phán để đi đến ký kết Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN - Ấn Độ; theo đó, Việt Nam sẽ thực hiện nghĩa vụ tự do hóa trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Ấn Độ vào năm 2017.

2.2.2- Tiến trình hội nhập về hệ thống chính sách thuế:

Như chúng ta đã biết, từ những năm 1990, Việt Nam đã thực hiện cải cách hệ thống chính sách thuế (bước I) theo định hướng của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, từng bước thực hiện nền kinh tế mở, hội nhập; tuy nhiên, bước đánh dấu rõ nét nhất sự hội nhập của hệ thống thuế của Việt Nam với hệ thống thuế thế giới chính là thời điểm thực hiện cải cách thuế

bước II (từ năm 1999 và hiện nay vẫn đang được tiếp tục được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện), thể hiện trên cách khía cạnh:

- Ban hành thực hiện hàng loạt các sắc thuế mới thay cho các thuế cũ theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế; cụ thể: Đã ban hành Luật thuế GTGT thay cho Luật thuế Doanh thu (đây là loại thuế có tính chất tiên tiến và được áp dụng rộng rãi đối với các nước trong khu vực và thế giới); ban hành Luật thuế TNDN thay cho Luật thuế Lợi tức; ban hành Pháp lệnh thuế đối với người có thu nhập cao và thực hiện sửa đổi, bổ sung hầu hết các sắc thuế khác: thuế TTĐB, thuế Xuất, Nhập khẩu...

- Chính sách thuế được áp dụng thống nhất (bình đẳng) về thuế suất, về chế độ ưu đãi... đối với mọi thành phần kinh tế (kinh tế Nhà nước, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài...), mọi loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp 100% vốn trong nước, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài cũng như doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài...).

- Về công tác quản lý thuế: Đã chuyển từng bước từ chế độ chuyên quản khép kín sang chế độ quản lý theo chức năng, trong đó người nộp thuế thực hiện tự kê khai, tự tính và tự nộp thuế; cơ chế này đã đề cao nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế trước pháp luật; cơ quan thuế tăng cường thực hiện chức năng hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ đối tượng nộp thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

2.3- Những thuận lợi và thách thức đối với Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới:

2.3.1- Những thuận lợi:

- Xét trên giác độ kinh tế - xã hội nói chung: Thế giới là một thị trường rộng lớn với hàng tỷ người tiêu dùng với những chủng loại, cấp bậc hàng hoá đa dạng và phong phú. Khi tham gia hội nhập kinh tế, sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận, khai thác mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Chỉ tính riêng đối với khu vực ASEAN, đây là thị trường lớn có số dân trên 550 triệu người, tổng thu nhập khối (GDP) năm 2002 khoảng 570 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu 712 tỷ USD (năm 2001) trong đó thương mại nội khối là 160 tỷ USD. Đây là khu vực mậu dịch tự do đầu tiên Việt Nam tham gia. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với các nước ASEAN năm 2000 đạt 2,6 tỷ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2002 đạt 2,4 tỷ USD. Nhập khẩu từ ASEAN chiếm khoảng 24% tổng kim ngạch nhập khẩu (nguyên nhân nhập khẩu cao hơn xuất khẩu là do mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu 6 - 7 triệu tấn xăng, dầu từ Xingapore; đến khi nào nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động, sẽ có sự thay đổi lớn vì có thể cung cấp 2/3 nhu cầu xăng dầu trong nước).

Theo quy định của Hiệp định chung về chương trình ưu đãi thuế quan (CEPT) cho khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), có 6 nước thành viên cũ bao gồm Brunây, Thái Lan, Singapore, Philippin, Indonesia, Malaysia sẽ thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan trong vòng 10 năm từ 01/01/1993 - 01/01/2003 xuống từ 0-5% theo đó là bỏ hàng rào phi thuế quan. Nhưng thực tế từ 01/01/2003, riêng Singapore đã giảm thuế xuống 0%, còn 5 nước khác giảm thuế nhập khẩu xuống 0-5%. Gần đây ASEAN lại cam kết sẽ giảm thuế nhập khẩu xuống 0% vào năm 2010 đối với 6 nước thành viên cũ và đến năm 2015 - 2018 đối với 4 nước thành viên mới. Đây là cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng hoạt động xuất khẩu sang các nước ASEAN. Hơn nữa để thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa các nước thành viên mới với các nước thành viên cũ, 6 nước thành viên cũ sẽ dành hệ thống ưu đãi hội nhập ASEAN (AISP) cho

các nước thành viên mới là: Campuchia, Lào, Myanma, Việt Nam. Theo đó, Brunây sẽ dành 1 mặt hàng, Indonesia dành 50 mặt hàng, Thái Lan dành 17 mặt hàng, Malaysia dành ưu đãi thuế quan 0% cho 173 mặt hàng của Việt Nam. Các mặt hàng này sẽ được hưởng ngay mức thuế ưu đãi không phải chờ đến khi chuyển vào danh mục cắt giảm thuế ngay, qua đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình.

- Xét trên giác độ Thuế - ngân sách: Thực hiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới còn tạo điều kiện để nước ta thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư, tiếp thu khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý kinh tế tiên tiến, tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tạo ra nhiều nguồn thu mới cho ngân sách.

2.3.2- Những thách thức:

Mặc dù thực hiện lộ trình hội nhập kinh tế khu vực (AFTA) và thế giới (WTO) mang lại rất nhiều lợi ích cho Việt Nam nhưng vẫn tồn tại những thách thức, có thể khái quát như sau:

- Xét trên giác độ cạnh tranh phát triển: Thách thức nổi bật nhất khi hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam cũng như các nước đang phát triển là chưa được chuẩn bị một cách đầy đủ, chưa đạt tới trình độ phát triển để có thể tiếp nhận cơ chế thị trường trong môi trường kinh tế hiện đại. Những bất cập có tính khái quát đó đã đặt ra rất nhiều vấn đề mà Việt Nam phải vượt qua thì mới có thể "được nhiều hơn mất" và khẳng định được vị thế của mình khi hội nhập kinh tế quốc tế; bởi các lý do:

Một là, bản thân nền kinh tế thị trường toàn cầu có tính chất thiếu vững chắc, nhiều biến động khó lường. Tính chất không ổn định này có thể xét trên hai khía cạnh. Thứ nhất, không ổn định là đặc tính vốn có của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh. Thứ hai, tính không ổn định nhiều khi do các lực lượng đầu cơ quốc tế cố tình tạo ra để trục lợi. Vì vậy, dù có áp dụng chính sách nào chăng nữa cũng sẽ không thể hoàn toàn tránh được những cuộc khủng hoảng, vừa theo chu kỳ vừa bất thường cũng như những hoạt động mang tính đầu cơ...

Hai là, việc phát triển kinh tế của các nước đang phát triển thông qua hội nhập kinh tế quốc tế chính là một quá trình cạnh tranh để tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế với những luật lệ, nguyên tắc, quy định đã có sẵn và được xây dựng dựa trên điều kiện kinh tế xã hội của các nước phát triển. Các nước đang phát triển muốn hội nhập một cách đầy đủ vào nền kinh tế thế giới mà chắc chắn là có sự áp đặt của các nước lớn, thì trước hết phải tiến hành điều chỉnh hệ thống luật trong nước cho phù hợp với luật quốc tế và những quy định, nguyên tắc của các thể chế mà mình tham gia hội nhập.

Ba là, do nước ta là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế thấp, công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý yếu, chất lượng hàng hoá thấp, giá cả còn cao, nên khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ của nước ta sẽ gặp nhiều khó khăn kể cả đối với thị trường thế giới cũng như đối với thị trường trong nước.

Vì vậy, để đứng vững trong cuộc cạnh tranh các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động điều chỉnh chiến lược sản xuất kinh doanh, phát huy nội lực để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm nhằm nâng cao khả năng

cạnh tranh thị trường của mặt hàng doanh nghiệp làm ra với hàng hoá trong khu vực ASEAN cũng như đối với thị trường thế giới.

- Xét trên giác độ Thuế - ngân sách: Bên cạnh những thách thức trong lĩnh vực cạnh tranh phát triển; trong quá trình hội nhập, lĩnh vực thuế - ngân sách cũng chịu những thách thức thể hiện trên các mặt:

Một là, phải đứng trước một sức ép rất lớn của việc đẩy mạnh tốc độ tự do hóa tài chính, thuế quan, thương mại, đầu tư...; trong khi đó, với thực lực kinh tế còn non kém, những lợi thế về tài nguyên, tiền công lao động rẻ đang mất dần đi ý nghĩa trong nền kinh tế hiện đại; nếu đẩy nhanh tốc độ tự do hoá sẽ vượt quá khả năng chịu đựng và sự chuẩn bị của nền kinh tế.

Hai là, do cơ cấu nguồn thu còn bị phụ thuộc quá nhiều vào thuế nhập khẩu. Nguồn thu từ thuế nhập khẩu chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng thu ngân sách nhà nước. Theo thống kê, trong suốt giai đoạn từ năm 1991 đến nay, mặc dù có xu hướng giảm dần trong vài năm gần đây nhưng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vẫn chiếm trên 20%/ tổng thu ngân sách nhà nước (khoảng trên dưới 4% GDP), trong đó trên 90% là thuế nhập khẩu.

Trong xu thế hội nhập, cũng như nhiều nước đang phát triển khác, khi Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại khu vực hay gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, việc phụ thuộc quá nhiều vào thuế nhập khẩu sẽ gây những ảnh hưởng lớn không chỉ đối với nguồn thu ngân sách mà còn ảnh hưởng đến nền kinh tế. Lý do là xu thế hội nhập cũng hàm ý là thuế nhập khẩu sẽ bị cắt giảm thấp, điều đó làm giảm đáng kể nguồn thu ngân sách, ít nhất là trong ngắn hạn, khi chúng ta chưa có thời gian điều chỉnh nhập khẩu.

Từ những thách thức nêu trên, Việt Nam cần phải rút ra được những kinh nghiệm và đó cũng chính là những việc phải làm để có thể phát huy những mặt tích cực, khắc phục, đối phó với những thách thức của quá trình toàn cầu hóa kinh tế, nâng cao sự chủ động trong việc tham gia nền kinh tế thế giới. Khi tham gia hội nhập nền kinh tế quốc tế, phải tính toán rất thận trọng đến những tác động và hệ quả lâu dài của quá trình toàn cầu hóa kinh tế đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước. Đây là vấn đề khó vì xu hướng toàn cầu hóa kinh tế diễn ra rất nhanh và bao trùm mọi lĩnh vực. Bởi vậy, phải làm sao gắn kết được chiến lược phát triển kinh tế xã hội và bước đi của mình vào nền kinh tế thế giới với các mục tiêu và lộ trình của các khuôn khổ hợp tác kinh tế tay đôi, tiểu khu vực, liên châu lục và toàn cầu, sao cho các cam kết và thỏa thuận trong các khuôn khổ hợp tác đó hài hòa, phù hợp với quá trình phát triển của nền kinh tế nước ta.

Về giác độ chính sách thuế, phải có những điều chỉnh, sửa đổi bổ sung một cách thích hợp để vừa bảo hộ sản xuất trong nước một cách hợp lý (khuyến khích đầu tư phát triển bằng nguồn vốn trong nước cũng như thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nước ngoài), đảm bảo cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu chi ngân sách ngày một tăng; đồng thời, phải phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là các thiết chế và lộ trình hội nhập mà Việt Nam đã và đang tham gia ký kết; đảm bảo chủ động và hiệu quả trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Chương III

HỆ THỐNG THUẾ HIỆN HÀNH; NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG MẶT CÒN HẠN CHẾ.

3.1- Quá trình hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam để hội nhập với hệ thống thuế quốc tế:

3.1.1- Thời kỳ từ năm 1990 đến năm 1999 (cải cách thuế bước I) :

Trong năm 1990, cùng với việc cải cách toàn diện về kinh tế, tài chính, ngân hàng... để cho nền kinh tế phát triển, Nhà nước thực hiện cải cách hệ thống thuế mới (cải cách thuế bước I) tương đối toàn diện; thể hiện:

a- Nội dung cải cách thuế bước I:

Ngày 08/8/1990, Hội đồng Nhà nước đã công bố 3 Luật thuế; bao gồm: Luật thuế doanh thu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế lợi tức áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thống nhất thực hiện từ ngày 01/10/1990;

Trong năm 1990, Nhà nước cũng tiếp tục hoàn thiện một số loại thuế khác như: Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Pháp lệnh thuế nhà đất, Pháp lệnh thuế tài nguyên, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

Năm 1993, tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi Luật thuế xuất nhập, thuế nhập khẩu, Luật thuế lợi tức, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Năm 1994, ban hành Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Đây là một quá trình cải cách thuế một cách toàn diện (trong và ngoài quốc doanh), sâu sắc (cải tổ về chính sách lẫn về tổ chức thực hiện), căn bản (nguồn thu chủ yếu, công cụ điều tiết nền kinh tế vĩ mô).

b- Những kết quả đã đạt được qua cải cách thuế bước I:

- Kết quả cải cách thuế bước I đã từng bước chủ động nguồn thu cho ngân sách. Số thu về thuế và phí năm sau luôn cao hơn năm trước: Từ năm 1991 - 1996, tăng bình quân mỗi năm là 45% về tốc độ thu, góp phần làm giảm tỷ lệ bội chi ngân sách (trước năm 1990 trung bình là 7.75%/năm, từ năm 1991 - 1996 trung bình là 4.31%/năm);

- Tỷ trọng thuế và phí trong tổng thu ngân sách nhà nước ngày càng cao; những năm 1990 về trước bình quân là 73%, từ năm 1991 - 1996 bình quân trên 90%. Cơ cấu nguồn thu ngân sách cũng có sự thay đổi theo hướng tích cực, tỷ trọng thuế gián thu ngày càng cao, tỷ trọng thuế trực thu ngày càng giảm.

- Cải cách thuế bước I cũng đã tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khuyến khích đầu tư phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài; khuyến khích khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

3.1.2- Thời kỳ từ 1999 đến nay (cải cách thuế bước II):

a- Nội dung cải cách thuế bước II:

Từ năm 1999 đến nay, thực hiện cải cách thuế bước II, Nhà nước đã ban hành sửa đổi, bổ sung các luật thuế; bao gồm: Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN), Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất, Pháp lệnh thuế Tài nguyên, Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Pháp lệnh Phí và Lệ phí... Ngoài ra, để phù hợp với các Luật thuế mới, Nhà nước đã ban hành sửa đổi bổ sung các Luật khác có liên quan như Luật Ngân sách, Luật Ngân hàng Nhà nước; sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

b- Kết quả của cải cách thuế bước II:

Nhờ sự chỉ đạo sát sao của Bộ Chính trị, việc sửa đổi bổ sung kịp thời của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, của các Cấp ủy Đảng và Chính quyền các cấp, sự phối hợp chặt chẽ của các ngành và ý thức chấp hành của các doanh nghiệp, các hộ, cá nhân kinh doanh nên việc triển khai các Luật thuế mới đã đạt được kết quả tích cực thể hiện trên các mặt:

- Đối với sản xuất, kinh doanh:

Thông qua việc giảm tỷ lệ điều tiết thuế, mở rộng diện ưu đãi miễn, giảm thuế đã bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, giúp cho các cơ sở ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư phát triển; góp phần chặn đứng được suy thoái kinh tế và lấy lại đà tăng trưởng kinh tế. Xuất khẩu những năm qua đạt khá, tổng giá trị xuất khẩu năm 1999 tăng 23,3%, năm 2000 tăng 25% và năm 2001 tăng 4,5% (năm 2001, sản lượng xuất khẩu vẫn tăng cao nhưng do giá nông sản thế giới bị giảm mạnh nên kim ngạch xuất khẩu giảm), năm 2002 vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng 7,1%.

Chính sách thuế mới đã góp phần khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư toàn xã hội năm 1999 tăng 4,5%, năm 2000 tăng 16,2%, năm 2001 tăng 16%. Trong đó vốn đầu tư của Nhà nước năm 1999 tăng 9,2%, năm 2000 tăng 17%, năm 2001 tăng 25,8%. Vốn đầu tư của dân doanh năm 1999 tăng 0,4%, năm 2000 tăng 11,9% và năm 2001 tăng 30%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1999 giảm thấp so với năm 1998 nhưng đến năm 2000 đã tăng 18,5% và năm 2001 tăng 4%.

- Đối với thu Ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách Nhà nước và cơ cấu các khoản thu từ năm 1999 đến nay luôn luôn hoàn thành vượt mức dự toán Nhà nước giao, năm sau tăng trưởng thuế cao hơn năm trước. Năm 1999, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 100% dự toán và tăng 7,6% so với năm trước. Năm 2000, đạt 121,8% dự toán, tăng 15,6%. Năm 2001, đạt 119,4% dự toán, tăng 13,5%. Năm 2002, đạt 107% dự toán, tăng 11,8%. Năm 2003, đạt 112,4% dự toán, tăng 14,2%.

- Đối với đời sống xã hội:

Các Luật và chính sách thuế mới được áp dụng chung cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư nên từng bước bảo đảm sự bình đẳng và công bằng xã hội. Thông qua các chính sách ưu đãi đã khuyến khích đầu tư vào các vùng kinh tế chậm phát triển. Thông qua việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã tạo điều kiện phát triển nông thôn, xóa đói, giảm nghèo. Nhìn chung, trong suốt cả quá trình triển khai các Luật và chính sách thuế mới, giá cả thị trường không bị biến động, không gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

Nói chung, cải cách thuế bước hai đã đạt được các mục tiêu, yêu cầu mà Bộ Chính trị đã đề ra là ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, ổn định thị trường trong nước, không xảy ra biến động về giá cả gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân đã đạt được và đi vào cuộc sống.

3.2- Hệ thống chính sách thuế hiện hành; những kết quả đã đạt được và những mặt còn hạn chế:

3.2.1- Hệ thống chính sách thuế hiện hành của Việt Nam:

Trải qua những lần cải cách, sửa đổi, bổ sung; đến nay, Việt Nam đã có một hệ thống chính sách thuế tương đối toàn diện, với cơ cấu bao gồm:

a- Thuế gián thu:

Ở nước ta, thuế gián thu bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu...

- Thuế giá trị gia tăng: Là loại thuế gián thu, thu vào các loại hàng hóa, dịch vụ trong quá trình luân chuyển từ khi bắt đầu quá trình kinh doanh cho tới khi hàng hóa, dịch vụ tới tay người tiêu dùng cuối cùng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Là loại thuế gián thu, thu vào một số hàng hóa, dịch vụ cần hưởng dẫn sản xuất và tiêu dùng đã được liệt kê trong danh mục chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế tiêu thụ đặc biệt là một loại thuế gián thu, thuế được gộp vào giá bán và do người tiêu dùng phải gánh chịu khi mua hàng hóa, dịch vụ nhưng được thu qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Các mặt hàng chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần ở khâu sản xuất, kinh doanh dịch vụ và ở khâu nhập khẩu.

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Là loại thuế gián thu, thu vào các mặt hàng mậu dịch và phi mậu dịch được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả hàng hóa từ thị trường trong nước đưa vào khu chế xuất, doanh nghiệp khu chế xuất và từ khu chế xuất, doanh nghiệp khu chế xuất vào thị trường trong nước.

b- Thuế trực thu:

Ở nước ta, thuế trực thu bao gồm: Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Thuế chuyển quyền sử dụng đất, Thuế tài nguyên, Thuế nhà đất, Thuế sử dụng đất nông nghiệp...

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Là loại thuế trực thu và được thu vào thu nhập từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư của các pháp nhân và thể nhân được thực hiện trong nước cũng như ở nước ngoài.

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao: Là loại thuế trực thu thu vào thu nhập cao chính đáng của cá nhân. Đối tượng nộp thuế là các công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài, các cá nhân khác định cư tại Việt Nam có thu nhập cao, người nước ngoài có thu nhập cao phát sinh ở Việt Nam không phân biệt nghề nghiệp và địa vị xã hội.

3.2.2- Những ưu điểm và những mặt hạn chế của hệ thống chính sách thuế hiện hành của Việt Nam:

a- Những ưu điểm:

Qua quá trình cải cách hệ thống chính sách thuế của Việt Nam từ 1990 đến nay (cải cách thuế bước 1: 1990 - 1995; cải cách thuế bước 2: 1995 đến nay) mặc dù tiến hành trong bối cảnh có nhiều yếu tố không thuận lợi là: Từ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường; tình hình kinh tế chính trị thế giới không ổn định... và tiếp theo là chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực và Châu Á; thiên tai lớn xảy ra liên tiếp trong cả nước. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành có hiệu quả của Chính phủ nên công cuộc cải cách thuế giai đoạn 1990 đến nay đã được những thành tựu chủ yếu là:

- Hình thành một hệ thống chính sách thuế bao quát được hầu hết các nguồn thu, áp dụng thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế và từng bước thích ứng với yêu cầu chuyển đổi nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính sách thuế gồm: 9 sắc thuế cơ bản (thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế tài nguyên; thuế nhà đất; thuế chuyển quyền sử dụng đất). Ngoài ra, còn một số loại thu dưới hình thức phí, lệ phí.

- Hệ thống chính sách thuế đã trở thành công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo.

+ Góp phần đưa tổng sản phẩm trong nước (GDP) sau 10 năm tăng hơn gấp đôi (2,07 lần).

+ Thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực: Trong GDP, tỷ trọng nông nghiệp từ 38,7% giảm xuống 24,3%, công nghiệp và xây dựng từ 22,7% tăng lên 36,6%, dịch vụ từ 38,6% tăng lên 39,1%.

+ Thúc đẩy xuất khẩu, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng qua các năm: bình quân hàng năm trên 21% gấp gần 3 lần mức tăng trưởng GDP, sản phẩm xuất khẩu đã qua chế biến tăng từ 8% năm 1991 lên 40% năm 2000. nhờ xuất khẩu tăng, về cơ bản đã bảo đảm được nguồn ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa cần thiết cho nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống nhân dân.

- Hệ thống chính sách thuế được ban hành dưới hình thức luật, pháp lệnh tạo cơ sở pháp lý cao để động viên một phần thu nhập của doanh nghiệp, dân cư

vào Ngân sách Nhà nước làm cho dự toán thu ngân sách Nhà nước luôn đạt và vượt mục tiêu đề ra. Nhờ đó đã bảo đảm nhu cầu chi thường xuyên, dành một phần tăng chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, góp phần kiềm chế lạm phát ở mức độ cho phép.

Tổng thu thuế và phí luôn hoàn thành vượt mức dự toán thu hàng năm được Quốc hội thông qua và có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm: Năm 2000 tăng 13,7 lần so với năm 1990. Số thu về thuế và phí trong tổng thu ngân sách Nhà nước năm 1990 chỉ chiếm 76,78%, đến năm 2003 đã chiếm 92,9%. Tỷ lệ đóng viên qua thuế và phí/GDP đã đạt và vượt mục tiêu đề ra: năm 1991 đạt 13,1%GDP, đến năm 2000 đạt 19,7%GDP và đến năm 2003 đạt 21,8%GDP.

- Hệ thống chính sách thuế đã xóa bỏ sự chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế trong nước; thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế trong nước; thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong cơ chế thị trường.

- Trong hợp tác quốc tế về thuế đã đạt được các thành tựu chủ yếu là:

+ Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế đã mở rộng hiểu biết, tích lũy kinh nghiệm... ứng dụng chính sách thuế tiên tiến và quản lý thuế hiện đại của quốc tế vào hệ thống thuế Việt Nam. Qua đó, hệ thống chính sách thuế Việt Nam từng bước được hoàn thiện và phù hợp với yêu cầu của hội nhập.

+ Vừa bảo hộ được sản xuất trong nước, vừa chủ động thực hiện chính sách mở cửa để thu hút đầu tư, tự do hóa thương mại, thực hiện lộ trình cam kết về thuế với các nước ASEAN, EU, Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế khác.

+ Đã đàm phán và ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với 35 nước, tạo cơ sở pháp lý để các nhà đầu tư nước ngoài, người nước ngoài đến Việt Nam kinh doanh, sinh sống không bị đánh thuế trùng lặp, thực sự được hưởng chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; thu hút các nhà nghiên cứu, các giáo sư, các chuyên gia nước ngoài đầu tư chất xám vào Việt Nam.

- Hệ thống, chính sách thuế từng bước tiến tới đơn giản, rõ ràng, tạo điều kiện giảm chi phí hành chính thuế cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Tăng cường quản lý hạch toán kinh doanh trong từng doanh nghiệp, thúc đẩy việc tổ chức và sắp xếp lại doanh nghiệp.

Ngoài ra, về quản lý thuế, đã hình thành một hệ thống tổ chức quản lý thuế thống nhất trong cả nước ngày càng được củng cố và tăng cường về mọi mặt; do đó, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý thuế ngày càng được nâng cao, góp phần quyết định vào việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu Ngân sách Nhà nước hàng năm đã được Quốc hội thông qua. Công tác quản lý thuế được chuyển từng bước từ chế độ chuyên quản khép kín sang chế độ người nộp thuế tự tính, tự khai và nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế. Cơ chế này đã đề cao nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế trước pháp luật; cơ quan thuế tăng cường được chức năng tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn, đôn đốc thu nộp, kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm về thuế. Tổ chức quản lý thuế được tổ chức thành 3 bộ phận độc lập: Bộ phận cấp đăng ký mã số thuế, nhận và kiểm tra tờ khai thuế; bộ phận tính thuế, thông báo nộp thuế và đôn đốc thu nộp thuế; bộ phận thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về thuế; đã hạn chế được tiêu cực trong công tác quản lý thuế theo kiểu "khép kín" trước đây. Từng bước thực hiện chuyên môn hóa quản lý thuế theo chức năng, nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ thuế.

Công tác quản lý thuế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng rõ ràng, công khai, dân chủ và minh bạch hơn. Từng bước củng cố, mở rộng áp dụng chế độ kế toán hóa đơn chứng từ đối với các thành phần kinh tế, đặc biệt là đối với thành phần kinh tế tư nhân, từ đó tình trạng thất thu Ngân sách đã giảm nhiều so với trước đây.

Tóm lại, trong bối cảnh kinh tế xã hội trong nước, quốc tế có nhiều yếu tố không thuận lợi nhưng công cuộc cải cách hệ thống thuế đã góp phần tích cực vào việc ổn định và phát triển kinh tế xã hội theo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Thu ngân sách ngày càng tăng lên; phù hợp với sự chuyển đổi của nền kinh tế theo cơ chế thị trường và thực hiện đúng lộ trình hội nhập quốc tế.

b- Những tồn tại, hạn chế:

- Hệ thống chính sách thuế chưa bao quát hết đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế. nguyên nhân là do khi xây dựng chính sách thuế chưa nhận thức hết phạm vi điều chỉnh của từng sắc thuế và chưa lường hết các nguồn thu sẽ phát sinh trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường. Trong quá trình thực hiện chưa sâu sát thực tế, chưa phát hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp để thu các khoản thu nhập mới phát sinh vào Ngân sách Nhà nước như các khoản thu nhập từ chuyển nhượng đất đai, nhà cửa và một số khoản thu nhập khác của tổ chức, cá nhân...

- Hệ thống chính sách thuế còn nhiều mức thuế suất nên chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyên môn hóa và hợp tác hóa trong sản xuất kinh doanh.

- Một số chính sách thuế như Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Thuế giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt... chưa được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới (AFTA, WTO).

- Một số chính sách thuế còn nặng về bảo hộ sản xuất trong nước. Các mặt hàng mới được sản xuất trong nước đều được bảo hộ bằng mức thuế nhập khẩu cao. Các ngành kinh tế chưa có chiến lược phát triển dài hạn, đặc biệt là các ngành kinh tế quan trọng, do đó việc bảo hộ bằng thuế còn thiếu sự chọn lọc, thậm chí nhiều mặt hàng còn bảo hộ quá mức, đặc biệt là ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước mặc dù được bảo hộ ở mức cao và trong thời gian dài nhưng vẫn chưa hình thành được ngành công nghiệp sản xuất ô tô như mong muốn. Do việc bảo hộ như trên nên các doanh nghiệp chưa chủ động sắp xếp lại sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý để tăng sức cạnh tranh của mình.

- Hệ thống chính sách thuế chưa thực sự đảm bảo bình đẳng, công bằng xã hội về nghĩa vụ thuế, còn có sự phân biệt về thuế suất, điều kiện ưu đãi, mức, thời gian miễn giảm thuế giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; giữa người Việt Nam với người nước ngoài.

- Hệ thống chính sách thuế vẫn còn lồng ghép nhiều chính sách xã hội, còn nhiều mức miễn giảm thuế làm hạn chế tính trung lập, không đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, dễ phát sinh tiêu cực, làm phức tạp công tác quản lý thuế.

3.3- Xu hướng và kinh nghiệm cải cách thuế của một số nhóm nước tiêu biểu trên thế giới:

Hệ thống thuế của các nước đã có sự cải cách không ngừng với những tiêu chuẩn và nguyên tắc đánh thuế khác hẳn các nguyên tắc truyền thống của giữa thế kỷ 20. Xu hướng cải cách thuế ngày nay đều hướng tới các mục tiêu

cơ bản là hệ thống thuế đáp ứng được nhu cầu tài chính phục vụ chi tiêu công cộng theo tiêu thức hiệu quả và công bằng nhất, các nước luôn luôn phải hoàn thiện hệ thống thuế để đảm bảo: (1) tăng thu đủ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cơ bản của Nhà nước; (2) tăng thu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính công bằng và hạn chế các tác động xấu đến hoạt động kinh tế quốc dân và (3) hệ thống chính sách thuế trong nước không tách biệt với các chuẩn mực Quốc tế.

Phần dưới đây, đề cập đến kết quả cải cách thuế thành công tại một số nhóm nước tiêu biểu mà Việt Nam có thể tham khảo để vận dụng vào phương hướng hoàn thiện hệ thống thuế của mình.

3.3.1- Tình hình cải cách chính sách thuế trên thế giới giai đoạn 1990 - 2001:

Thập kỷ vừa qua được coi là thập kỷ năng động của cải cách thuế trong đó chính sách thuế đã có những bước thay đổi cơ bản điển hình là (i) thuế giá trị gia tăng đã được thay thế cho thuế doanh thu để khắc phục nhược điểm là trùng lặp, không khuyến khích đầu tư (trong thập kỷ 1980 chỉ có 8 nước thì thập kỷ 1990 đã có 116 nước có thuế GTGT); và (ii) cắt giảm mạnh thuế nhập khẩu tại các nước đang phát triển; số thu từ thuế nhập khẩu của các nước đang phát triển giảm từ 4,2% GDP giai đoạn những năm 1985 - 1988 xuống còn 3,5% GDP giai đoạn những năm 1995 - 1997 (số thu này của các nước đã phát triển ổn định ở mức 1% GDP). Dù cải cách thuế có được diễn ra triệt để hay được tiến hành một cách thận trọng từng bước thì vẫn có thể nói rằng các nội dung chính của cải cách chính sách thuế đều xoay quanh chủ đề tăng số thu (hạn chế thâm hụt ngân sách nhà nước), khuyến khích đầu tư và lao động để từ đó kích thích tiêu dùng. Mặc dù cùng chung một định hướng nhưng tiến độ và kết quả cải cách chính sách thuế được tách bạch thành 2 trường phái chính phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các nhóm nước phát triển và đang phát triển.

Đặc điểm nổi bật của cải cách chính sách thuế tại các nước phát triển là chú trọng vào việc hoàn thiện các chi tiết trong luật thuế sẵn có như xoá bỏ cạnh tranh bất lợi về thuế (mà thực chất là xoá bỏ ưu đãi thuế), giảm bớt gánh nặng thuế thu nhập, tăng thuế tiêu dùng đối với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường ...

Trong khi đó, đặc điểm cải cách thuế của các nước đang phát triển là thích ứng với các yêu cầu mới như thu hút đầu tư, hội nhập kinh tế khu vực hoặc thế giới, tức là hệ thống chính sách thuế phải được xây dựng theo chuẩn mực và thông lệ của các tổ chức quốc tế và các nước đi trước. Cụ thể các nước đang phát triển thường quan tâm nhiều đến việc ban hành mới các luật hoặc chính sách thuế (ví dụ như việc ban hành thuế giá trị gia tăng thay cho thuế doanh thu) và luôn duy trì ưu đãi thuế như một công cụ chính để khuyến khích đầu tư.

Các nội dung của cải cách thuế tại một nhóm nước trong thập kỷ vừa qua bao gồm:

a- Cải cách thuế tại các nước phát triển: Đối với các nước phát triển (đặc biệt là EU) thì cải cách thuế chỉ để nhằm vào tối đa hoá các nguyên tắc cơ bản của thuế đó là công bằng và hiệu quả - đánh thuế đúng nơi, thu thuế đúng nghĩa vụ và kịp thời. Trên cơ sở hệ thống thuế tương đối ổn định và đã bao quát toàn bộ khả năng đóng góp của người dân, cải cách thuế của các nước phát triển không có những bước thay đổi lớn là chủ yếu tập trung vào những vấn đề mới phát sinh mang tính toàn cầu như giảm khí thải, chống tham nhũng, thuế đối với thương mại điện tử, chống tránh thuế đối với hoạt động đầu tư đa quốc gia.

Các thay đổi chính trong chính sách thuế của các nước phát triển gồm:

- Thuế thu nhập: Giảm thuế suất thực tế, mở rộng các quy định về chống tránh thuế (tăng yêu cầu về cung cấp thông tin đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài, kiểm soát chặt các giao dịch quốc tế, ban hành các chế độ quản lý thuế đặc biệt đối với các quỹ đầu tư, quỹ lương hưu...)

- Thuế giá trị gia tăng: Tăng thuế suất chuẩn (nhằm bù đắp giảm thu từ thuế thu nhập) và thu hẹp diện thuế suất giảm. Hầu hết tại các nước phát triển, thuế suất chuẩn thuế GTGT khi mới ban hành (những năm 1970 - 1980) so với thuế suất sau cải cách (những năm 1990) đều tăng, ví dụ : Nhật Bản tăng từ 3% lên 5%, Anh tăng từ 10% lên 17,5%, Đức tăng từ 10% lên 15%, Italia tăng từ 12% lên 19%, Thụy Điển tăng từ 11,1% lên 25%...

- Thuế môi trường: Đánh thuế vào những hoạt động có hại cho môi trường như khai thác tài nguyên thiên nhiên, khí thải (từ sản xuất và từ ô tô), tiêu dùng sản phẩm plastic, thải rác, xăng dầu ...

- Thuế đối với thương mại điện tử: Thống nhất theo tuyên bố Ottawa 1998, theo đó các nước nên căn cứ vào các luật thuế hiện hành để quản lý thuế đối với thương mại điện tử với nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa thương mại truyền thống và điện tử và đảm bảo chỉ đánh thuế tiêu dùng theo nguyên tắc nơi tiêu thụ. EU quy định các đối tượng cung cấp sản phẩm số hoá cư trú tại EU phải tính thuế GTGT tại một trong các nước thành viên EU và tính thuế GTGT theo thuế suất của nước nơi khách hàng cư trú.

b- Cải cách thuế tại các nước ASEAN: Xuất phát từ yêu cầu tăng cường thể chế và tính tự chủ thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, theo đuổi chính sách hướng ngoại 10 năm gần đây, các nước thành viên ASEAN đã thực hiện cải cách triệt để hệ thống tài chính trong đó có hệ thống thuế. Đặc trưng của cải cách thuế ASEAN là sự thể hiện rõ nét sự thích ứng với hệ thống lệ quốc tế và vai trò hỗ trợ kỹ thuật của IMF hoặc WB, theo đó cải cách thuế phải kết hợp giữa việc ban hành thuế GTGT (thay cho thuế doanh thu), đối xử công bằng giữa mọi hình thức đầu tư, thu hẹp ưu đãi miễn giảm thuế và kiện toàn cơ chế quản lý thuế. Hiện nay, mô hình chính sách thuế của các nước ASEAN tương đối giống nhau với đặc điểm:

- Thuế đối với tiêu dùng: Mặc dù đã ban hành thuế GTGT (với thuế suất chuẩn không quá 10%) nhưng vẫn duy trì thuế doanh thu (hoặc thuế kinh doanh) áp dụng đối với một số hoạt động kinh doanh hàng hoá và dịch vụ đặc biệt (ví dụ: hàng hoá xa xỉ phẩm, dịch vụ ngân hàng, vận tải quốc tế, bảo hiểm...)

- Thuế thu nhập: Giảm thuế suất từ 1-2% đối với TNDN; thuế suất cao nhất đối với TNCN không quá 40%; thuế suất khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập từ đầu tư từ 10-20%. Trước tình trạng lợi dụng chuyển giá để tránh thuế của các công ty đa quốc gia, các nước ASEAN đã đồng loạt ban hành các quy định về kiểm soát chuyển giá (cho phép cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế có thể ký thoả thuận trước về giá) và kiểm soát lợi nhuận đầu tư ra nước ngoài.

- Chính sách ưu đãi đầu tư: Chủ yếu nhằm mục đích khuyến khích xuất khẩu, công nghệ cao và phát triển vùng sâu vùng xa trên cơ sở không phân biệt ưu đãi đối với đầu tư trong nước và nước ngoài. Biện pháp ưu đãi: hạn chế sử dụng miễn giảm thuế theo thời gian mà thay bằng sử dụng chế độ khấu hao nhanh đối với một số loại tài sản đầu tư.

Một số nội dung chính về cải cách thuế của các nước trong khu vực ASEAN:

b.1- Indonexia: Bước cải cách thuế lớn của Indonexia diễn ra trong khoảng năm 1985 - 1995 và bắt đầu từ 1/1/2001 Indonexia tiếp tục một giai đoạn cải cách mới. Kết quả cải cách làm tăng tỷ lệ đóng góp của thuế trong GDP

từ 15,2 lên 18%, số thu chủ yếu là thuế gián thu (thuế GTGT chiếm 28,6%; thuế nhập khẩu 6,1%, thuế TTĐB 5,7%). Một số nét chính về chính sách thuế gồm:

- Thuế GTGT: Thuế GTGT được mở rộng diện chịu thuế và hiện có một thuế suất 10%; dự kiến sẽ tăng thuế suất lên 12,5%;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- + Thay đổi các khái niệm về đối tượng cư trú, cơ sở thường trú phù hợp với thông lệ quốc tế;

- + Mở rộng diện thu nhập chịu thuế;

- + Thuế suất lũy tiến 10%, 20% và 35% (thuế suất 35% áp dụng đối với thu nhập trên 100 triệu rupi/năm); thuế suất đối với tiền lãi cổ phần, lãi tiền vay và các dạng đầu tư khác là 10%

- + Cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế có thể ký thoả thuận trước về giá đối với các giao dịch quốc tế để quản lý chuyển giá.

- + Ưu đãi thuế đối với đầu tư (chỉ áp dụng cho vùng kém phát triển, hoặc sử dụng công nghệ cao): Giảm 30% thuế TNDN; cho khấu hao nhanh gấp 2 lần; cho chuyển lỗ qua các năm sau.

- Thuế thu nhập cá nhân:

- + Mở rộng diện thu nhập chịu thuế;

- + Thuế suất lũy tiến: 10%, 20% và 35% (thuế suất 35% áp dụng đối với thu nhập trên 200 triệu rupi/ năm);

- + Cho phép trừ trừ gia cảnh (vợ, con) khi tính thu nhập chịu thuế.

b.2- Malaysia: Cải cách thuế được thực hiện theo quan điểm dần dần, chú trọng vào cải cách quản lý hành chính thuế. Sau 7 năm cải cách chính sách (từ 1988 - 1995) tỷ lệ động viên từ thuế tăng từ 17,6% lên 19,1%; cơ cấu số thu của Malaysia tương đối cân đối giữa trực thu và gián thu do Malaysia là một trong những nước đang phát triển và cơ hệ thống đóng góp an sinh xã hội tương đối với các nước phát triển. Về ưu đãi đối với đầu tư, Malaysia hạn chế áp dụng kỳ miễn thuế (tối đa 5 năm) mà cho phép sử dụng khấu hao nhanh và mức trừ khoán (từ 60-100%) đối với tài sản đầu tư tăng (mức trừ khoán này được coi như phần tăng giá vốn của tài sản đầu tư).

b.3- Philipin: Tiến hành cải cách thuế toàn diện vào năm 1994 với mục tiêu chính là mở rộng diện đánh thuế và đơn giản, hợp lý hóa các luật thuế và quy trình, phương pháp quản lý. Cải cách đã làm tăng số thu thuế từ 15,2% lên 20%/GDP, cơ cấu số thu vẫn dựa vào thuế gián thu là chính. Cải cách chính sách thuế được khái quát như sau:

- Thuế thu nhập: Đánh thuế theo nguyên tắc tổng thu nhập thay cho đánh thuế theo loại thu nhập, chuyển đơn vị chịu thuế từ gia đình sang cá nhân; tăng diện áp dụng thuế khấu trừ tại nguồn đặc biệt là thu nhập từ cổ phần, lãi tiền vay, tiền bản quyền;

- Thuế gián thu: Chuyển từ cơ chế 2 thuế suất sang 1 thuế suất đối với thuế GTGT; đánh thuế tuyệt đối đối với thuế TTĐB; áp dụng thuế suất % (thực chất là thuế doanh thu) đối với một số ngành dịch vụ không thuộc phạm vi áp dụng thuế GTGT (vận tải, ngân hàng, bảo hiểm...);

- Thuế đối với tài sản: Chú trọng các chính sách thu thuế đối với bất động sản thông qua việc định giá lại giá trị bất động sản làm cơ sở ban hành mới chính sách thuế đối với tài sản.

- Về ưu đãi thuế đối với đầu tư: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư chọn biện pháp khấu hao nhanh thay cho kỳ miễn thuế (tối đa là 8 năm); cho phép trừ bổ sung 50% chi phí lao động trong 5 năm đối với 1 số dự án có tỷ lệ vốn đầu tư/số nhân công nhất định.

b.4- Thái Lan: Giai đoạn 1990 - 1995 là giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao và có mức thặng dư ngân sách, do đó cải cách thuế của Thái Lan tập trung vào tin học hóa quản lý thuế. Sau 1996, Thái Lan bị khủng hoảng kinh tế nên cải cách thuế của Thái Lan bị ảnh hưởng nhiều bởi cam kết với IMF bao gồm thuế GTGT chỉ có 1 thuế suất, giảm thuế suất thuế thu nhập (mức thuế suất lũy tiến cao nhất là 50% giảm còn 37%). Về ưu đãi đối với đầu tư, Thái Lan cho phép được hưởng kỳ miễn thuế đến 8 năm và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo đối với lĩnh vực công nghệ cao và khu vực có điều kiện địa lý khó khăn; đầu tư vào cơ sở hạ tầng được hưởng khoản trừ bổ sung đối với tài sản đầu tư là 25%.

c- Cải cách thuế tại Trung Quốc: Cải cách thuế của Trung Quốc được thực hiện cơ bản vào năm 1993 - 1994 với kết quả chính là mở rộng diện áp dụng thuế GTGT, thống nhất hệ thống thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân giữa trong nước và nước ngoài. Cơ cấu số thu của Trung Quốc chủ yếu vẫn là thuế gián thu (thuế GTGT chiếm 36%, thuế TTĐB chiếm 7,7%, thuế TNDN chiếm 9,6% và thuế TNCN chiếm 3,9%). Việc gia nhập WTO vào cuối năm 2001 được coi là một động lực tiếp tục đẩy mạnh cải cách thuế của Trung Quốc. Bước cải cách mới của Trung Quốc bao gồm:

- Thống nhất chính sách thuế và ưu đãi thuế đối với các loại hình doanh nghiệp, xóa bỏ các ưu đãi về thuế kinh doanh cho các tổ chức tài chính và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại các Đặc khu kinh tế;

- Giảm thuế kinh doanh đối với doanh nghiệp bảo hiểm và tài chính từ 8% xuống còn 7% năm 2001, 6% năm 2002 và 5% năm 2003; thuế kinh doanh đối với dịch vụ giải trí cao cấp (hộp đêm, sàn nhảy, săn bắn, bowling, golf, bi-a...) là 20%;

- Mở rộng diện chịu thuế thu nhập cá nhân: Đối tượng nộp thuế sẽ gồm cá nhân kinh doanh, các cá nhân hành nghề độc lập (luật sư, kế toán viên, nghệ sĩ, vận động viên ...), các nhà thầu cá nhân, các cá nhân được trả lương cao. Dự kiến ngưỡng khởi điểm chịu thuế sẽ là 1.200 - 2.000 nhân dân tệ/tháng;

- Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp: Coi văn phòng đại diện nước ngoài là cơ sở thường trú khi thực hiện các hoạt động phụ trợ, mở rộng thu thuế tại nguồn đối với thu nhập từ đầu tư (cổ phiếu, lãi tiền vay,...) với thuế suất 20%;

- Hoàn thiện thuế GTGT: Đặt điều kiện hoàn thuế đối với từng loại hình doanh nghiệp;

- Ban hành một số loại thuế mới như thuế an sinh xã hội, thuế thừa kế.

3.3.2- Xu hướng cải cách trong hệ thống thuế thời gian tới:

a- Các tác động gây ảnh hưởng: Chủ yếu là tác động của toàn cầu hóa.

- Đối tượng nộp thuế và chuyên đổi cơ cấu đầu tư tăng do yêu cầu tư do hóa thương mại và đầu tư;

- Đa dạng hóa thị trường tài chính với các công cụ tài chính phát sinh sẽ thay thế cho các phương thức đầu tư cổ truyền nhằm tránh thuế;

- Giao dịch kinh doanh không còn chỉ dựa vào địa điểm kinh doanh cố định; gia tăng thương mại điện tử, thương mại dịch vụ;

- Các công ty đa quốc gia lớn mạnh về phạm vi hoạt động và quy mô, có khả năng thích ứng cạnh tranh cao và khả năng tránh thuế rất tinh vi;

- Xóa bỏ các rào cản về sự di chuyển của vốn, tài sản, con người sẽ là thách thức lớn cho các nhà quản lý thuế dẫn đến nhu cầu tăng cường quản lý thuế giữa các nước và các khu vực;

- b- Một số thay đổi chính trong hệ thống thuế:

Trước thực tế, do chênh lệch về trình độ kinh tế và cơ cấu đầu tư, xu hướng cải cách chính sách thuế trong thời gian tới vẫn có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm nước. Về cơ bản, các nước đang phát triển vẫn phải tiếp tục theo đuổi các chuẩn mực và thông lệ của những nước đi trước. Cùng với việc hết thời hạn áp dụng trợ cấp nhằm khuyến khích xuất khẩu và phát triển một số ngành cụ thể, các nước đang phát triển là thành viên Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) sẽ phải điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế của mình theo nguyên tắc hội nhập của WTO. Các yêu cầu đặt ra cho điều chỉnh chính sách thuế nếu được các nước tuân thủ hoàn toàn thì có thể khắc phục được những kẽ hở và sự trái ngược giữa các hệ thống thuế làm giảm thiểu cơ hội trốn tránh thuế. Các nguyên tắc chủ đạo của việc hoàn thiện chính sách thuế trong thời gian tới sẽ là:

- Mục tiêu số thu: Tiếp tục là mục tiêu quan trọng nhất và ngày càng cấp thiết do nhu cầu tăng chi tiêu chính phủ và gánh nặng phúc lợi xã hội; đảm bảo cải cách thuế nhưng không làm giảm số thu và giới hạn thâm hụt ngân sách trong giới hạn có thể chấp nhận được; về cơ cấu số thu sẽ cân bằng giữa thuế trực thu và thuế gián thu;

- Mục tiêu quản lý: Triệt để chống trốn và tránh thuế thông qua các biện pháp như hạn chế sự bất đồng, mâu thuẫn trong chính sách thuế của cả nước hoặc tăng cường sự hợp tác về thuế giữa các nước bằng việc trao đổi thông tin và trợ giúp truy thu thuế. Nhiều khả năng ra đời Tổ chức thuế thế giới để bao quát các vấn đề đa quốc gia nhằm thống nhất các hệ thống thuế và tăng cường hợp tác giữa các cơ quan quản lý thuế.

3.4- Kinh nghiệm sử dụng chính sách thuế để chủ động trong hội nhập, thúc đẩy đầu tư phát triển, tạo nguồn tăng thu cho ngân sách:

3.4.1- Kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới:

Các nước công nghiệp mới (NIEs) bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông... là những mô hình thành công trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) phát triển kinh tế đất nước một phần nhờ có hệ thống chính sách thuế hợp lý.

Nhìn chung, chính sách thuế với mục tiêu khuyến khích, ưu đãi nhằm thu hút vốn FDI tại các nước công nghiệp mới thời gian qua cũng như hiện nay có những đặc điểm sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ngày càng được giảm dần theo hướng ưu đãi hơn. Các qui định miễn giảm thuế cũng được mở rộng, bổ sung nhiều hơn, Chính phủ các nước NIEs còn đưa ra các ưu đãi và khuyến khích về thuế thu nhập gián tiếp bằng cách loại trừ ngày càng nhiều các khoản thu ra khỏi thu nhập chịu thuế đồng thời cho phép tăng khấu hao và chấp nhận một số khoản chi phí như: chi nghiên cứu, sản xuất thử, chi tiếp thị... Ưu đãi về thuế thu nhập lớn nhất trong các nước NIEs là Hồng Kông với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa cũng ở mức 17%. Riêng Singapore đã giảm thuế suất xuống còn 24,5% vào năm 2002.

- Singapore và Hồng Kông là hai quốc gia thực hiện chế độ thuế quan rất thông thoáng, hai quốc gia này được ví như hai “cảng tự do”. Bên cạnh đó, Hàn Quốc và Đài Loan cũng đang rất nỗ lực cắt giảm thuế quan với mục tiêu đạt được các mức thông lệ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Điều này mang ý nghĩa rất lớn đối với dòng FDI - vốn hình thành từ quá trình quốc tế hóa sản xuất của các công ty đa quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng và thực hiện những ưu đãi, khuyến khích về thuế đối với vốn FDI, Chính phủ các nước NIEs đều có dụng ý hướng những ưu đãi, khuyến khích này vào các ngành được cho là ngành chiến lược, ngành nghề mới và cần thiết phải được phát triển nhanh hơn.

3.4.2- Kinh nghiệm của một số quốc gia khu vực ASEAN:

Một số nước thuộc hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) cũng là những nước thành công trong việc sử dụng chính sách thuế trong quá trình hội nhập kinh tế, chủ động nguồn thu ngân sách; với những giải pháp cơ bản:

- Giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Malaysia giảm từ 30% xuống còn 28% vào năm 1998, Philippines từ 34% xuống còn 32% vào năm 2000.

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đầu tư vào các dự án có vốn đầu tư lớn, tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu cao, dự án có công nghệ kỹ thuật tiên tiến, vào các địa bàn cần khuyến khích, cụ thể:

+ Indonesia: Những công ty mới thành lập trong một số ngành công nghiệp, thời hạn miễn thuế thu nhập được kéo dài tối đa đến 10 năm.

+ Malaysia: Các dự án đầu tư vào các ngành phục vụ cần khuyến khích hoặc sản xuất những sản phẩm cần khuyến khích thì được giảm 30% thuế thu nhập và miễn thuế trong vòng 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất. Nếu đầu tư vào các dự án công nghệ cao có thể được xem xét miễn thuế hoặc giảm thuế trong thời hạn 5 - 10 năm.

+ Thái Lan: Nếu dự án đầu tư nằm ở khu vực 1 (thủ đô Bangkok và các tỉnh lân cận) đồng thời xuất khẩu trên 80% thì được miễn thuế thu nhập trong 3 năm. Nếu dự án đầu tư nằm ở khu vực 2 (các tỉnh thành cần khuyến khích) thì được miễn thuế thu nhập từ 3 - 7 năm. Nếu dự án đầu tư nằm ở khu vực 3 (các tỉnh thành cần đặc biệt khuyến khích) thì được miễn thuế thu nhập 8 năm.

+ Philippin: Qui định các dự án đầu tư vào lĩnh vực mới được miễn thuế thu nhập tối đa trong thời gian 6 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động. Ưu đãi thuế thu nhập đối với các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

Đưa ra một số khuyến khích gián tiếp như: Indonesia cho phép thực hiện khấu hao nhanh, nhằm giảm thu nhập chịu thuế. Ở Malaysia, thực hiện giảm các chi phí đầu vào trong tầm kiểm soát của Chính phủ như: phí kết cấu hạ tầng, điện, nước, phí điện thoại, Internet nhằm tăng lợi nhuận thu được cho các doanh nghiệp FDI.

Hiện nay, với nỗ lực hình thành một chính sách đầu tư chung cho cả khu vực, các nước ASEAN đang xúc tiến một số chương trình nhằm tự do hóa đầu tư ASEAN, một thỏa thuận liên kết được các nước ASEAN ký kết tháng 10/1998 với hy vọng sẽ làm gia tăng sự hấp dẫn của khu vực, trong đó có những chương trình tiếp tục điều chỉnh chính sách thuế cho phù hợp.

Chương IV

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN HỆ THỐNG THUẾ TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP VỚI HỆ THỐNG THUẾ QUỐC TẾ.

4.1- Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến cải cách thuế của Việt Nam:

4.1.1- Bối cảnh trong nước tác động đến cải cách thuế:

Chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ 2001 - 2010 là đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước, tăng trưởng kinh tế ở mức cao (bình quân 7% - 7,5%/năm); dự kiến đến năm 2010 đưa GDP lên gấp đôi năm 2000. Ổn định kinh tế vĩ mô, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế đạt trên 30%/GDP. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp lên 40-41%/GDP, dịch vụ lên 42-43%/GDP, nông nghiệp giảm xuống còn 16-17%/GDP; đẩy mạnh xuất khẩu; thu nhập dân cư và đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng cao một bước; an ninh, chính trị được giữ vững. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản.

Do đó, cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 phải nhằm thực hiện tốt chủ trương phát triển kinh tế xã hội nêu trên của Đảng và Nhà nước, đồng thời động viên đầy đủ, kịp thời các nguồn lực từ kết quả cải cách kinh tế mang lại.

4.1.2- Bối cảnh quốc tế và xu hướng cải cách thuế của các nước tác động đến cải cách hệ thống thuế của Việt Nam:

Xu thế hội nhập, liên kết phát triển kinh tế trong khu vực và tiến tới toàn cầu hóa kinh tế ngày càng ở mức độ cao là tất yếu khách quan; tạo cơ hội cho nước ta có thể tranh thủ để tập trung vào phát triển kinh tế; tranh thủ những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới tạo đà thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Đồng thời, đối với Việt Nam, tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới cũng là quá trình gắn liền với thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó đặc biệt là các cam kết về cắt giảm thuế quan. Trong bối cảnh đó, cải cách hệ thống thuế ngoài mục tiêu góp phần thúc đẩy hội nhập, thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá còn phải đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, từng bước hội nhập với hệ thống thuế quốc tế.

Về lĩnh vực thuế: Các cam kết hội nhập quốc tế đã ký sẽ được thực hiện ở mức độ ngày càng cao: Đối với Hiệp định CEPT, AFTA đến năm 2006 sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế nhập khẩu, hơn 80% dòng thuế sẽ ở mức thuế suất 0%; đối với Hiệp định Việt Mỹ thì 224 dòng thuế nhập khẩu sẽ giảm bình quân 30%. Các mặt hàng dệt, may đã ký với EU mức thuế suất cũng sẽ giảm. Dự kiến đến cuối năm 2005, Việt Nam sẽ gia nhập WTO, đây là một tổ chức thương mại lớn gồm 148 nước nên ảnh hưởng giảm thuế nhập khẩu khi tham gia tổ chức này sẽ lớn hơn. Dự kiến thuế nhập khẩu giảm do hội nhập đến năm 2010, sẽ lên tới 49,7 nghìn tỷ đồng (riêng năm 2010 giảm 10,6 nghìn tỷ đồng). Đi đôi với việc giảm thuế nhập khẩu còn phải xóa bỏ các quy định về thuế trái với các cam kết quốc tế như chống phân biệt đối xử quốc gia, xóa bỏ dần các hàng rào phi quan thuế, xóa bỏ việc dùng giá tối thiểu để tính thuế nhập khẩu... Trước tình hình đó, đòi hỏi cần phải cải cách hệ thống thuế cho phù hợp để vừa bảo hộ hợp lý có chọn lọc sản xuất trong nước, đặc biệt là các ngành kinh tế quan trọng đang còn non trẻ,

khuyến khích đầu tư công nghệ mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, ngành hàng và nền kinh tế lại vừa chủ động hội nhập, thực hiện chính sách mở cửa để thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời đảm bảo ổn định và tăng trưởng nguồn thu ngân sách nhà nước.

Trong quá trình hội nhập, ngoài lĩnh vực đầu tư trực tiếp (FDI), các hình thức đầu tư gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam sẽ ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Đòi hỏi các chính sách thuế cũng phải sửa đổi để bao quát đầy đủ và phù hợp với các hình thức đầu tư nói trên.

Mặt khác hội nhập kinh tế sẽ giúp cho nước ta có điều kiện học tập kinh nghiệm cải cách thuế của các nước. Xu thế cải cách thuế của các nước phát triển, đang phát triển, các nước có nền kinh tế chuyển đổi là hoàn thiện hệ thống thuế đều theo hướng: xóa bỏ hàng rào phi thuế quan; giảm mức bảo hộ về thuế quan để tự do hóa thương mại; giảm bớt số lượng thuế suất trong từng sắc thuế; không phân biệt đối xử quốc gia, không phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế; giảm ưu đãi chính sách xã hội, ban hành một số loại thuế mới: Thuế tài sản, thuế bảo vệ môi trường... để thu ngân sách nhà nước. Về công tác quản lý nhiều nước đã và đang cải cách hành chính thuế theo hướng người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế vào NSNN; hệ thống thuế được tổ chức quản lý theo chức năng kết hợp với quản lý đối tượng nộp thuế, đưa nhanh công nghệ thông tin vào quản lý thuế; ban hành luật quản lý thuế.

4.2- Quan điểm, mục tiêu chủ yếu hoàn thiện hệ thống chính sách thuế Việt Nam đến năm 2010:

4.2.1- Quan điểm hoàn thiện hệ thống chính sách thuế:

a- Về tài chính:

Thuế XNK sẽ bị giảm, thu nội địa cần được nâng lên để bù đắp hao hụt. Nhưng không thể đưa ra thuế suất cao mà phải dựa trên cơ sở nền kinh tế phát triển. Động viên về thuế cần được giải quyết theo hướng mở rộng diện đánh thuế, diện nộp thuế, hạn chế miễn, giảm thuế. Với mức động viên hợp lý và biện pháp quản lý, thu thuế đơn giản, các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp sẽ phát huy được tính năng động, sáng tạo, dành được phần tích lũy thỏa đáng để đầu tư tái sản xuất mở rộng.

b- Về Kinh tế:

- Trong cơ chế thị trường, quy luật cung cầu, quy luật giá trị... chi phối hoạt động của nền kinh tế. Thuế có vai trò quan trọng về quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, cho nên chính sách thuế phải rõ ràng, dễ hiểu.

- Không nên duy trì quan điểm chỉ ưu đãi riêng đối với các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải như thời bao cấp mà cần quan tâm khuyến khích cả đối với khu vực thương nghiệp, dịch vụ; khắc phục tình trạng thúc đẩy phát triển sản xuất nhưng hàng tồn kho ngày càng tăng do khâu lưu thông bị ách tắc, khó khăn.

c- Về xã hội:

- Thực hiện công khai, dân chủ trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, thực hiện, tổng kết, đánh giá chính sách để mọi người dân đều có thể tham gia ý kiến, phản ánh đầy đủ tâm tư nguyện vọng, thông hiểu chính sách, chế độ và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ thuế.

- Quan tâm nhiều hơn đến đời sống và khả năng đóng góp của khu vực nông nghiệp và địa bàn nông thôn, đến khó khăn của các doanh nghiệp, đến khả năng thực hiện chính sách, chế độ của các hộ cá thể, các doanh nghiệp nhỏ, để

có chính sách động viên hợp lý và biện pháp thu nộp đơn giản, mang tính khả thi.

d- Về pháp lý:

- Những quy định trong các văn bản pháp quy về thuế (từ Luật, Pháp lệnh đến Nghị định, Thông tư) phải nhất quán, cụ thể, rõ ràng, khắc phục cách hiểu thế nào cũng được, để phát sinh tùy tiện, tiêu cực.

- Thêm quyền cưỡng chế cụ thể cho ngành thuế để xử lý các vi phạm lớn chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; xác định thêm về những vi phạm phải xử lý hình sự qua kinh doanh hóa đơn, dây dưa với số tiền thuế lớn.

- Từng bước mở rộng diện bắt buộc phải thanh toán tiền qua ngân hàng, kho bạc; hạn chế giao dịch bằng tiền mặt, giúp cơ quan thuế có thêm tài liệu xác định căn cứ tính thuế sát đúng hơn.

4.2.2- Mục tiêu hoàn thiện hệ thống chính sách thuế:

a- Mục tiêu chiến lược:

Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý đi đôi với hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân của Đảng và Nhà nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần đảm bảo bình đẳng, công bằng xã hội, phù hợp với nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

b- Mục tiêu cụ thể:

Một là, chính sách thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn nội lực, thúc đẩy phát triển nhanh sản xuất; khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao, đầu tư vào vùng kinh tế xã hội khó khăn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

Hai là, chính sách thuế phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phân đầu tốc độ tăng thu bình quân hàng năm đạt trên 10%; tỷ lệ động viên giai đoạn 2005 - 2010 đạt từ 21% - 22% GDP. Trong cơ cấu thu ngân sách, thuế gián thu vẫn chiếm tỷ trọng lớn (đến năm 2010 khoảng 55%; hiện nay là 41%). Thuế gián thu tăng chủ yếu là do tăng trưởng kinh tế và do chuyển dịch kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghệ và dịch vụ. Thuế trực thu tăng nhưng thấp hơn thuế gián thu (đến năm 2010 khoảng 25%; hiện nay là 22%) là do hiệu quả kinh tế chưa cao; Mặt khác, Nhà nước vẫn cần tiếp tục miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để khuyến khích đầu tư, khuyến khích những ngành nghề, lĩnh vực và các địa bàn kém phát triển, có điều kiện khó khăn và đặc biệt khó khăn. Miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp để khoan sức dân, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Không thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước để doanh nghiệp Nhà nước có thêm vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh...

Ba là, chính sách thuế phải vừa bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn đối với các ngành kinh tế trọng điểm tạo nền tảng cho việc thực hiện CNH - HĐH, thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, thực hiện chính sách mở cửa để khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; từng bước bảo đảm chủ động và nâng cao hiệu quả trong hội nhập với hệ thống thuế quốc tế .

Bốn là, chính sách thuế phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng. Áp dụng hệ thống thuế thống nhất không phân biệt giữa các thành phần kinh tế cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Năm là, chính sách thuế phải từng bước đảm bảo đơn giản, minh bạch, công khai, dân chủ trong công tác quản lý; dễ hiểu, dễ thực hiện, giúp cho người nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Đẩy nhanh việc áp dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý thuế, đảm bảo thu đúng chính sách, thu đủ và kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước.

4.3 - Các giải pháp hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam đến năm 2010:

4.3.1- Ban hành một số sắc thuế mới:

Để bảo đảm khai thác tốt các nguồn thu, tạo nguồn tăng thu cho ngân sách, cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế, trong giai đoạn từ năm 2005 - 2010 phải từng bước ban hành một số sắc thuế mới; bao gồm:

- Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử;
- Thuế bảo vệ môi trường;
- Thuế tài sản.

4.3.2- Bổ sung, sửa đổi các sắc thuế hiện có:

Để chính sách thuế phù hợp với tiến trình hội nhập, theo các cam kết của Việt Nam đối với Hiệp định CEPT/AFTA (vào năm 2006) và WTO (dự kiến vào cuối năm 2005), theo hướng cắt giảm dần thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Để vừa bảo đảm khuyến khích đầu tư phát triển, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, vừa bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, phải thực hiện sửa đổi các sắc thuế hiện hành theo hướng giảm thu từ lĩnh vực xuất nhập khẩu, tăng thu nội địa một cách hợp lý. Các sắc thuế cần sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT);
- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế thu nhập cá nhân;
- Thuế sử dụng đất;
- Thuế tài nguyên;

4.4- Nội dung và lộ trình hoàn thiện của một số sắc thuế chủ yếu:

Việc hoàn thiện hệ thống chính sách thuế cũng như mỗi sắc thuế cần phải căn cứ vào vai trò tác dụng của chúng đối với sự phát triển kinh tế xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước từng thời kỳ.

Hiện nay, trong hệ thống chính sách thuế thì thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế XNK là 3 loại thuế gián thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng Ngân sách Nhà nước, có quan hệ mật thiết với nhau trong việc điều tiết thu nhập của người tiêu dùng hàng hóa dịch vụ.

Thuế GTGT điều tiết vào hầu hết các hàng hóa dịch vụ sản xuất và tiêu dùng tại Việt nam và có tính trung lập cao nên tác dụng lớn trong việc ổn định và tăng nguồn thu NSNN. Thuế TTĐB là loại thuế thu vào hàng hóa xuất, nhập khẩu, có tác dụng khuyến khích tối đa đối với hàng hóa xuất khẩu, bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn đối với sản xuất trong nước.

Khi thực hiện các cam kết quốc tế theo lộ trình hội nhập thì số thu về thuế nhập khẩu giảm khá lớn nhưng bù lại giá trị máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu nhập khẩu giảm làm cho chi phí đầu vào của sản xuất trong nước giảm, giá cả hợp lý, sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội địa sẽ có điều kiện tăng lên.

Vì vậy, cần phải mở rộng đối tượng chịu thuế GTGT, đối tượng chịu thuế TTĐB và ổn định mức điều tiết, nhằm ổn định nguồn thu cho NSNN, bù đắp một phần nguồn thu thuế nhập khẩu và các khoản thu khác giảm.

Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB cũng được chịu thuế GTGT sẽ đảm bảo tính liên hoàn trong việc áp dụng chính sách thuế từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng.

Theo dự kiến của Chính phủ, đến cuối năm 2005, Việt Nam sẽ chính thức gia nhập WTO. Vì vậy, lộ trình hoàn thiện hệ thống thuế cũng được thực hiện theo hai giai đoạn: Giai đoạn đến năm 2005 và giai đoạn từ 2006 đến 2010; cụ thể như sau:

4.4.1- Thuế giá trị gia tăng:

Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT) được ban hành và thực hiện đầu tiên ở Việt Nam vào năm 1999. Thuế GTGT là một trong những loại thuế gián thu điều tiết một phần vào thu nhập của người tiêu dùng hàng hoá dịch vụ. Mọi tổ chức, cá nhân thông qua việc tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN. Do đó thuế GTGT có tính trung lập cao, diện điều chỉnh rộng và tương lai, thuế GTGT sẽ trở thành sắc thuế chủ yếu, chiếm tỷ trọng cao trong hệ thống chính sách thuế (chiếm 30% tổng thu ngân sách) và sẽ bù đắp được nguồn thu thuế nhập khẩu khi cắt giảm thuế theo cam kết quốc tế.

Thuế GTGT được coi là một sắc thuế tiến bộ trên thế giới, có thể bảo đảm nguồn thu quan trọng cho NSNN. Tuy nhiên, qua vận hành của Việt Nam, Luật thuế này cũng đã bộc lộ những nhược điểm cần sửa đổi, bổ sung. Để phát huy và thực hiện tốt chức năng của sắc thuế này, hướng sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới là:

- Mở rộng đối tượng chịu thuế, giảm bớt số nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế, chuyển các nhóm mặt hàng thuộc diện cắt giảm thuế nhập khẩu sang chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu nhằm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước và ổn định nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước;

- Thực hiện khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, khuyến khích xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ;

- Tiến tới áp dụng một mức thuế suất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản trong việc tính thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ.

- Hoàn thiện phương pháp tính thuế, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế của cơ quan thuế và giảm chi phí cho người nộp thuế.

Lộ trình hoàn thiện Luật thuế Giá trị gia tăng:

- Giai đoạn đến năm 2005: Nội dung chính là bổ sung hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và một số đối tượng không chịu thuế vào đối tượng chịu thuế GTGT. Thực hiện 3 mức thuế suất 0%, 5%, 10% và bỏ mức thuế suất 20%. Trong đó, mở rộng thêm một số dịch vụ xuất khẩu, hàng hóa không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%. Bỏ khâu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ phần trăm đối với hàng hóa dịch vụ có hóa đơn thông thường và bảng kê hàng hóa là nông, lâm, thủy sản mua của người bán không có hóa đơn. Bổ sung điều kiện hàng hóa xuất khẩu được hoàn thuế GTGT phải thanh toán qua

ngân hàng; Bổ sung các biện pháp quản lý hóa đơn, chứng từ chống thất thoát trong khâu trừ và hoàn thuế. Xóa bỏ việc miễn, giảm thuế GTGT.

- Giai đoạn 2006 - 2010: Tiếp tục chuyên một số đối tượng không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế GTGT, đặc biệt là những mặt hàng thuộc danh mục cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết CEPT/ AFTA, WTO. Áp dụng thống nhất một mức thuế suất khoảng 10%. Tuy nhiên, khi bắt đầu áp dụng một thuế suất, cần có giải pháp "quá độ", giúp các doanh nghiệp khắc phục khó khăn đột xuất khi chuyển từ thuế suất 5% sang 10%. Hoàn thiện phương pháp tính thuế GTGT bảo đảm công bằng hiệu quả hơn.

4.4.2- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế gián thu thu vào một số hàng hóa, dịch vụ Nhà nước cần điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng, phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần bảo đảm ổn định nguồn thu khi cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết quốc tế.

Trong tiến trình hội nhập, thuế tiêu thụ đặc biệt cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Trong thời gian tới phải mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; trong đó, cần lựa chọn một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh sách cắt giảm thuế NK để đưa và diện chịu thuế TTĐB nhằm ổn định nguồn thu ngân sách. Thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế TTĐB cho phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng.

- Thực hiện xóa bỏ miễn, giảm thuế TTĐB để đảm bảo công bằng bình đẳng về nghĩa vụ thuế và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước và nhập khẩu.

- Nếu thực hiện tốt các giải pháp trên, dự kiến giai đoạn 2006 - 2010 thuế TTĐB sẽ chiếm tỷ trọng khoảng 10,7%/tổng thu Ngân sách Nhà nước (so với giai đoạn 2001 - 2005 là 8,2%).

Lộ trình hoàn thiện thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Giai đoạn đến năm 2005: Nội dung chính là bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB đối với hoạt động kinh doanh xổ số và bổ sung thêm một số hàng hóa, dịch vụ cần điều tiết tiêu dùng như hoạt động giải trí có đặt cược; điều chỉnh mức thuế suất thuế TTĐB theo hướng:

+ Tăng thuế suất thuế TTĐB đối với rượu trên 40 độ, thuốc lá điều các loại, bài lá, hàng mã, vàng mã, kinh doanh vũ trường, mát xa, karaoke, kinh doanh giải trí có đặt cược nhằm hạn chế tiêu dùng và tăng điều tiết đối với các hàng hóa, dịch vụ này;

+ Giảm thuế suất thuế TTĐB đối với sản xuất kinh doanh bia hơi, ô tô, điều hòa nhiệt độ và một số hàng hóa dịch vụ cần thiết cho đời sống của nhân dân.

+ Thực hiện nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Công bố rõ lộ trình thống nhất mức thuế suất, lộ trình miễn giảm thuế đối với ô tô để doanh nghiệp chủ động sắp xếp sản xuất kinh doanh.

- Trong giai đoạn 2006 - 2010: Tập trung vào những nội dung sau:

+ Tiếp tục bổ sung đối tượng nộp thuế và thuế suất đối với một số hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng cao cấp, đối với một số hàng hóa nhập ngoại nhằm điều tiết thu nhập của người tiêu dùng (xe máy, hàng điện tử cao cấp, mỹ phẩm cao cấp...). Xóa bỏ việc miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt.

+ Về thuế suất: Không nên quy định thuế suất một cách quá chi tiết, khó phân biệt trong tổ chức thực hiện (ví dụ: thuốc lá điều phân biệt theo nguyên liệu trong nước hay nhập khẩu là trái với nguyên tắc hội nhập, cần được xem xét và điều chỉnh; đối với rượu, thuế suất được xây dựng phân biệt theo nồng độ cần có chênh lệch cao hơn), theo hướng xây dựng một hệ thống thuế suất đơn giản, thuận tiện cho việc kê khai nộp thuế của doanh nghiệp và công tác quản lý của cơ quan thuế.

4.4.3- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế gián thu thu vào hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

Trong điều kiện đẩy mạnh hội nhập kinh tế, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được hoàn thiện theo hướng:

- Phải khuyến khích tối đa hoạt động xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ;
- Thực hiện các cam kết quốc tế, nhưng đồng thời bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có thời hạn;
- Góp phần tăng cường quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, chống lại các biện pháp trợ giá, bán phá giá hàng nhập khẩu vào Việt Nam và phân biệt đối xử với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, thu gọn số lượng mức thuế suất một cách hợp lý.

Lộ trình hoàn thiện thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- Giai đoạn đến 2005: Nội dung chính là:

+ Sửa lại quy định thời gian ân hạn thuế đảm bảo hạn chế tình trạng nợ đọng kéo dài;

+ Thực hiện việc bảo hộ có trọng điểm, có thời hạn đối với một số ngành công nghiệp quan trọng, có tính chất quyết định đến sự nghiệp CNH - HĐH đất nước như: Luyện cán thép, sản phẩm xi măng, sản phẩm động cơ, sản phẩm máy móc phục vụ nông nghiệp,... theo hướng đảm bảo mức thuế suất tối thiểu 20% khi gia nhập WTO; duy trì mức bảo hộ này trong thời hạn 5 năm và sau đó giảm dần để khuyến khích cạnh tranh;

+ Ban hành thêm quy định về mức thuế nhập khẩu tuyệt đối và hạn ngạch thuế quan, triển khai áp dụng thuế chống phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa của nước ngoài bán phá giá, trợ cấp vào thị trường Việt Nam để bảo hộ hàng hóa sản xuất trong nước. Áp dụng thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa nhập khẩu của nước ngoài trong trường hợp phía nước ngoài phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

+ Sửa quy định về giá tính thuế phù hợp với GATT. Xóa bỏ việc áp dụng giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu, thực hiện giá tính thuế nhập khẩu theo giá trị GATT. Từng bước xóa bỏ chính sách ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hóa. Nâng mức thuế nhập khẩu của một số hàng hóa chưa đến thời hạn cắt giảm thuế theo cam kết quốc tế.

+ Giảm bớt số lượng thuế suất, chuyển chênh lệch giá hàng nhập khẩu sang thu thuế nhập khẩu. Sửa đổi danh mục biểu thuế theo danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN), thực hiện phân loại hàng hóa theo đúng nguyên tắc phân loại chung của tổ chức hải quan thế giới.

- Trong giai đoạn 2006 - 2010: Tiếp tục thực hiện theo CEPT/AFTA để đến 2010 có 80% dòng thuế có thuế suất 0%. Tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế khác đã ký kết. Thu gọn mức thuế nhập khẩu xuống khoảng 6 mức; trong đó: các mức thuế suất thấp (0% - 10%) áp dụng cho những hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cắt giảm thuế theo cam kết quốc tế; các mức thuế suất cao (15% - 30%) áp dụng cho những hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế

nhập khẩu liên quan đến an ninh quốc gia, chính trị - xã hội đất nước....; xóa bỏ hoàn toàn việc miễn, giảm thuế nhập khẩu.

4.4.4- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu điều tiết thu nhập từ kết quả sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh trình độ và hiệu quả của nền kinh tế và của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Hướng hoàn thiện thuế TNDN trong thời gian tới là:

- Có quy định rõ hơn về các khoản chi phí hợp lý để việc xác định thu nhập chịu thuế và được thống nhất giữa các loại hình doanh nghiệp;

- Việc khống chế tiền lương, tiền công, tiền quảng cáo tiếp thị trong chi phí được trừ, cần xem xét cho phù hợp với hoạt động kinh doanh lớn, có mức độ cạnh tranh gay gắt trong xu thế hội nhập.

- Do hiện nay cũng như các năm tới, năng suất, hiệu quả lao động và mức tích lũy của nền kinh tế nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực và thế giới; quy mô của doanh nghiệp còn nhỏ, công nghệ còn lạc hậu.... Để nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp phát triển bền vững, cần thiết phải giảm thuế suất thuế TNDN. Thống nhất nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Sau khi có thuế TNCN áp dụng cả đối với doanh nghiệp tư nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay chỉ áp dụng với các tổ chức, công ty. Do đó, cần đổi lại tên gọi là thuế thu nhập công ty hay thuế thu nhập pháp nhân, phù hợp đối tượng điều chỉnh của thuế này.

Lộ trình hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Giai đoạn đến 2005: Nội dung chính là:

- + Bổ sung một số các khoản chi thực tế hợp lý được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; điều chỉnh mức khống chế chi phí tuyên truyền, quảng cáo, khuyến mại... từ 7% lên 10%; khuyến khích doanh nghiệp khấu hao nhanh nhằm đổi mới thiết bị, công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh.

- + Áp dụng mức thuế suất phổ thông chung là 28% và mức thuế suất ưu đãi 20%; 15%; 10%. Bổ sung thuế suất TNDN bổ sung đối với doanh nghiệp nhà nước; bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, bỏ hoàn thuế đối với lợi nhuận dùng tái đầu tư đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- + Bổ sung thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh nhằm điều tiết các khoản thu phát sinh từ đất đai.

- + Thống nhất điều kiện, mức và thời gian ưu đãi thuế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Giai đoạn 2006 - 2010: Hoàn thiện theo hướng:

- + Chuyển các hộ sản xuất, kinh doanh cá thể, những cá nhân hành nghề độc lập, những cá nhân có tài sản cho thuê sang áp dụng thuế thu nhập cá nhân.

- + Giảm mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông từ 28% xuống còn 25% và sau năm 2010 có thể áp dụng mức thuế suất 20%.

- + Chuyển các ưu đãi miễn, giảm thuế để thực hiện các chính sách xã hội sang thực hiện các biện pháp tài chính khác.

4.4.5- Thuế thu nhập cá nhân:

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) cùng với thuế thu nhập doanh nghiệp là 2 loại thuế trực thu chủ yếu trong hệ thống chính sách thuế. Là sắc thuế thể hiện trách nhiệm, nghĩa vụ đóng góp của mọi cá nhân cho Ngân sách Nhà nước.

Về lâu dài, thuế TNCN và thuế TNDN phải nâng cao tỷ trọng trong tổng thu NSNN. Tuy nhiên, cũng như đối với doanh nghiệp, trình độ kinh tế, nguồn thu nhập của đại bộ phận dân cư đang còn ở mức thấp; Vì vậy, hướng hoàn thiện sắc thuế thu nhập cá nhân trong thời gian tới là:

- Vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp vừa mở rộng diện động viên một phần thu nhập của mọi cá nhân vào ngân sách nhà nước góp phần thực hiện công bằng xã hội, đặc biệt là điều tiết vào phần thu nhập cao do việc phân hóa thu nhập trong xã hội, nâng cao vị trí của sắc thuế này trong hệ thống chính sách thuế.

- Thu nhập đánh thuế được xác định sau khi trừ một số chi phí cần thiết tạo ra thu nhập (chi phí sản xuất, kinh doanh, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề); chi phí về sinh hoạt của người nộp thuế (ăn, ở, đi lại, giải trí, ...); chi phí nuôi dưỡng người thân (ông, bà, cha, mẹ, con ...); có chứng từ xác minh chi phí thực tế hay theo tỷ lệ được trừ trên thu nhập đã nhân do Chính phủ ấn định.

- Đối với thu nhập từ lao động, có thể xây dựng biểu thuế lũy tiến từng phần tính trên đồng thu nhập đầu tiên còn lại sau khi được trừ các khoản chi phí theo quy định. Biểu thuế được áp dụng chung cho người Việt Nam và người nước ngoài trong diện nộp thuế gồm 5 bậc. Biểu thuế có 5 thuế suất tương ứng cho các bậc là 5%, 10%, 20%, 30% và 40%.

Với các thu nhập khác, xây dựng mức khởi điểm tính thuế thích hợp và áp dụng thuế suất riêng cho từng loại thuế thu nhập (có thể là 10%, 15%, 20%).

- Biện pháp thu chủ yếu là khấu trừ tại nguồn (tỷ lệ tạm thu là 10% cho thu nhập từ lao động, cuối năm thanh quyết toán theo thu nhập thực tế cả năm) luật thuế quy định rõ trách nhiệm của người chi trả thu nhập được khấu trừ thuế đã thu cho NSNN, được hưởng thù lao về công việc khấu trừ tại nguồn.

Lộ trình hoàn thiện thuế thu nhập cá nhân:

- Giai đoạn đến 2005: Bổ sung, sửa đổi Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo hướng:

- + Bổ sung thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất và đối tượng chịu thuế.

- + Không phân biệt thu nhập thường xuyên hay không thường xuyên đều phải được tổng hợp lại tổng thu nhập chịu thuế. Áp dụng thống nhất một biểu thuế lũy tiến từng phần; trừ một số khoản thu nhập đánh một tỷ lệ % trên thu nhập.

- Giai đoạn 2006 - 2010: Ban hành Luật thuế thu nhập cá nhân. Luật thuế thu nhập cá nhân dựa trên cơ sở Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- + Mở rộng đối tượng chịu thuế, trên cơ sở bổ sung thêm thu nhập của các hộ kinh doanh; thu nhập của những người hành nghề độc lập; thu nhập của những người có tài sản cho thuê; thu nhập từ việc cho vay vốn, thu nhập từ lãi cổ phần, từ trái phiếu, từ tiền gửi ngân hàng của cá nhân.

- + Mở rộng đối tượng nộp thuế trên cơ sở bổ sung thêm những hộ kinh doanh, những người hành nghề độc lập, những người có tài sản cho thuê, những người có thu nhập từ cho vay vốn, từ lãi cổ phần và mở rộng đối tượng nộp thuế bằng cách hạ mức khởi điểm chịu thuế và thuế suất.

- + Cho phép khấu trừ những chi phí tạo ra thu nhập như chi phí kinh doanh của hộ kinh doanh; chi phí của người chuyển nhượng quyền sử dụng đất; chi phí chiết trừ gia cảnh đối với người có thu nhập từ tiền lương, tiền công...

+ Biểu thuế được xác định theo mức lũy tiến từng phần, tổng mức điều tiết khoảng 30% tổng thu nhập hàng năm của cá nhân, cao hơn mức điều tiết đối với thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm ưu đãi đối với phát triển sản xuất kinh doanh và đòi hỏi các cá nhân trong xã hội phải tiết kiệm đóng góp xây dựng tổ quốc.

+ Thu hẹp dần khoảng cách khởi điểm chịu thuế giữa người trong nước và người nước ngoài.

4.4.6- Các khoản thu từ đất:

Đất đai là một tài nguyên có vị trí cực kỳ quan trọng, là cơ sở hạ tầng của sản xuất và đời sống, tư liệu sản xuất đặc biệt của sản xuất nông nghiệp. Các chính sách thuế liên quan đến đất đai phải nhằm góp phần quản lý, sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, đồng thời tăng tỷ trọng các khoản thu này trong tổng thu ngân sách nhà nước. Theo hướng nêu trên mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất, phải nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất; nộp thuế sử dụng đất. Mọi hoạt động chuyển nhượng đất phải được điều tiết thu nhập vào NSNN.

Sau khi sửa đổi, bổ sung "Luật đất đai" sẽ ban hành "Luật các khoản thu đối với "đất đai" theo hướng:

- Thu thuế sử dụng đất: Mọi tổ chức cá nhân sử dụng đất đều phải nộp thuế sử dụng (trừ trường hợp thuê đất). Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phải được điều tiết cao hơn đất ở, đất xây dựng công trình; đất ở, đất xây dựng công trình thu cao hơn đất sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Căn cứ tính thuế là: diện tích, giá tính thuế, thuế suất. Giá tính thuế được xác định theo giá các loại đất do UBND tỉnh, thành phố quy định sát thị trường. Trước mắt miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ nông dân từ nay đến năm 2010.

- Thu tiền sử dụng đất khi giao quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất được xác định phù hợp với giá thực tế chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất trên thị trường. Mở rộng hình thức đấu giá công khai để thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất.

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nhà, đất phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất chủ yếu do 2 yếu tố mang lại:

Một là, do quan hệ cung cầu. Đất thì không thể tăng thêm nhưng nhu cầu sử dụng đất ngày một tăng cho sản xuất và đời sống.

Hai là, do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế làm cho giá đất tăng lên vì vậy, các khoản thu nhập từ chuyển nhượng đất đai phải có biện pháp điều tiết đầy đủ.

Bỏ thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất của các cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế bổ sung theo mức lũy tiến từng phần. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất của cá nhân không kinh doanh nộp thuế thu nhập của cá nhân.

4.4.7- Thuế tài nguyên:

Thuế tài nguyên là loại thuế thu vào việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên để tăng cường bảo vệ môi trường, khai thác sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Hiện nay thuế tài nguyên đã được ban hành dưới hình thức "Pháp lệnh thuế tài nguyên". Dự kiến 2006 - 2010 sẽ nâng "Pháp lệnh thuế tài nguyên" theo hướng:

- Mở rộng diện chịu thuế tài nguyên trên nguyên tắc đối với tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên khai thác đều chịu thuế.

- Tính thuế trên sản lượng khai thác để khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.

- Mức thuế suất được phân biệt theo loại tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên không tái tạo lại được chịu mức thuế suất cao hơn tài nguyên tái tạo được. Tài nguyên quý hiếm chịu cao hơn tài nguyên thông thường.

- Giá tính thuế là giá bán tài nguyên thương phẩm tại nơi khai thác.

- Hạn chế việc miễn giảm thuế tài nguyên.

4.4.8- Thuế bảo vệ môi trường:

Đây là loại thuế thu vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, nhằm chống chuyển dịch công nghệ "bẩn" vào Việt Nam và tạo lập quỹ để cải tạo môi trường. Ban hành "Pháp lệnh thuế bảo vệ môi trường" theo hướng sau:

- Đối tượng chịu thuế là tất cả các đối tượng hoạt động sản xuất, kinh doanh hay tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường.

- Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hay tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường.

- Thuế đánh trên tỷ lệ phần trăm trên doanh thu hoặc chi phí hoặc thu theo số tuyệt đối.

4.4.9- Thuế tài sản:

Thuế tài sản là loại thuế điều tiết một phần thu nhập của những cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là: nhà, ô tô, tàu thuyền... Hướng hoàn thiện thuế tài sản là mở rộng tài sản phải chịu thuế để bảo đảm công bằng giữa các tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu, sử dụng tài sản. Ngoài đất, sẽ mở rộng thu thuế vào quyền sở hữu nhà, tàu thuyền, ô tô và một số tài sản khác. Trong giai đoạn từ năm 2006 - 2010 cần thiết phải ban hành luật thuế này.

Tóm lại: Nếu thực hiện tốt các giải pháp hoàn thiện hệ thống thuế, thu Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 dự báo sẽ đạt những kết quả:

- Tổng thu NSNN tăng 166% so với giai đoạn 2001 -2005;

- Tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí (thu từ nội tại nền kinh tế) chiếm tỷ trọng 96,4% tổng thu NSNN (giai đoạn 2001 - 2005 là 94,1%);

- Thu từ thuế, phí (không bao gồm thu từ xuất khẩu dầu thô) tăng từ 77,6% (2001 - 2005) lên 89,0% (2006 - 2010);

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bị cắt giảm 41.300 tỷ (giai đoạn 2001 - 2005 là 8.400 tỷ);

- Tỷ trọng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong tổng thu NSNN là 24,8% (giai đoạn 2001 - 2005 là 23,6%).

Mặc dù thu ngân sách từ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bị giảm sút trong những năm đầu, nhưng do chính sách thuế nội địa hợp lý, nên đã khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, mở rộng xuất khẩu... nên số thu từ hoạt động xuất khẩu luôn có xu hướng tăng lên.

- Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách đạt bình quân 22,2%/năm (so với giai đoạn 2001 - 2005 là 21,6%/ năm).

KẾT LUẬN

Xu thế hội nhập, liên kết phát triển kinh tế trong khu vực và trên toàn thế giới ngày càng ở mức độ cao là tất yếu khách quan, tạo cơ hội cho Việt Nam tranh thủ tập trung vào phát triển kinh tế, tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý để tạo đà thúc đẩy chuyển dịch kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế cũng tạo ra những thách thức trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nếu không tranh thủ được cơ hội; khắc phục được những tồn tại để vươn lên, chiến thắng trong cạnh tranh, Việt Nam sẽ bị tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới.

Trong lĩnh vực Thuế - Ngân sách, hội nhập luôn đi kèm với mở cửa thị trường, cắt giảm thuế quan cũng như các hàng rào phi thuế quan, có nghĩa là thu Ngân sách bị ảnh hưởng do nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu có xu hướng giảm xuống về tỷ trọng trong tổng số thu Ngân sách Nhà nước.

Vì vậy, giải pháp cải cách hệ thống chính sách thuế Việt Nam từ nay đến năm 2010 là: Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan; giảm mức bảo hộ về thuế quan để tự do hóa thương mại. Sửa đổi, bổ sung các sắc thuế hiện có: Thuế Giá trị gia tăng (GTGT), thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu (XK, NK), thuế Thu nhập doanh nghiệp...; theo hướng giảm bớt số lượng thuế suất, chuyển một phần Thuế XK, Thuế NK sang thuế GTGT, Thuế TTĐB; mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế; giảm ưu đãi chính sách xã hội; không phân biệt đối xử quốc gia; không phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Ban hành một số sắc thuế mới: Thuế tài sản, Thuế bảo vệ môi trường... để phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa bảo đảm khuyến khích đầu tư phát triển, vừa đảm bảo tăng nguồn thu Ngân sách Nhà nước.

Với những giải pháp thích hợp, tin tưởng rằng, Việt Nam sẽ có một hệ thống thuế tiên tiến, góp phần thực hiện thắng lợi Chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2001 - 2010 là:

Về kinh tế - xã hội: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng trưởng kinh tế ở mức cao; dự kiến đến năm 2010, đưa thu nhập bình quân đầu người lên gấp đôi năm 2000. Ổn định kinh tế vĩ mô, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế đạt trên 30%/GDP. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp lên 40-41%/GDP, dịch vụ lên 42-43%/GDP, nông nghiệp giảm xuống còn 16-17%/GDP; đẩy mạnh xuất khẩu; thu nhập dân cư và đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng cao một bước; an ninh, chính trị được giữ vững. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản.

Về lĩnh vực Thuế - Ngân sách: Tạo lập được một hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu hợp lý đi đôi với hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân của Đảng và Nhà nước,

phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần đảm bảo bình đẳng, công bằng xã hội, phù hợp với nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Phấn đấu tốc độ tăng thu bình quân hàng năm đạt trên 10%; tỷ lệ động viên giai đoạn 2005 - 2010 đạt từ 21% - 22% GDP.

Với những cải cách như trên, chính sách thuế sẽ thực sự trở thành công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn nội lực, thúc đẩy phát triển nhanh sản xuất; khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư phát triển; huy động đầy đủ các nguồn thu vào Ngân sách Nhà nước, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống Nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Văn kiện Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001;

2- Các Luật, Pháp lệnh thuế do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành: Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Pháp lệnh thuế tài nguyên...;

3- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình cải cách thuế đến năm 2010;

4- Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 - Bộ Tài chính;

5- Báo cáo Tổng kết công tác thuế 1999 - 2004, Tổng cục Thuế;

6- Các Báo cáo, tài liệu về AFTA (CEPT) - Bộ Tài chính;

7- Các Tạp chí:

(i)- Tạp chí Cộng sản - BCH TW Đảng CS V.Nam;

(ii)- Tạp chí Tài chính - Bộ Tài chính;

(iii)- Thời báo Tài chính - Bộ Tài chính;

(iv)- Tạp chí Thuế Nhà nước - Tổng cục Thuế;

(v)- Tạp chí Nghiên cứu Hải quan - Tổng cục Hải quan;

(vi)- Tạp chí Phát triển kinh tế - Trường Đại học Kinh tế
TP. Hồ Chí Minh;

(vii)- Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán - Học viện
Tài chính, Bộ Tài chính;

(viii)- Niên giám thống kê Tài chính - Bộ Tài chính
(từ 1999- 2004).

8- Các tác giả:

(i)- GS.TS. Nguyễn Công Nghiệp-Tiếp tục đổi mới chính sách T.chính
phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế- Viện nghiên cứu TC, 1998;

(ii)- GS.TS. Nguyễn Thanh Tuyền - Dương Bình Minh - Lý thuyết
Tài chính - NXB thống kê, 1995;

(iii)- GS.TS. Nguyễn Thanh Tuyền - Giáo trình Thuế -
NXB Thống kê, 2001;

(iv)- GS.TS. Bùi xuân Lưu - Giáo trình thuế và Hệ thống thuế
Việt Nam - NXB Giáo dục, 2003;

(v)- GS.TS. Hồ Xuân Hương - Quản lý tài chính Nhà nước -
Nhà xuất bản Tài chính, 2000;